

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA
NO VA LAND INVESTMENT
GROUP CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 32F/2025-CV-NVLG

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

HCMC, January 23, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (“Công ty”) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In compliance with Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidelines on disclosure of information on securities markets, No Va Land Investment Group Corporation (“the Company”) hereby announces the periodic disclosure of the financial statements (FS) for the fourth quarter of 2024 to Hanoi Stock Exchange as follows:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va
Name of organization: No Va Land Investment Group Corporation
 - Mã chứng khoán: NVL
Ticker: NVL
 - Địa chỉ: 313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
Address: 313B - 315 Nam Ky Khoi Nghia, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMC
 - Điện thoại liên hệ: (84) 906 35 38 38
Phone: (84) 906 35 38 38
 - Email: info@novaland.com.vn Website: <https://www.novaland.com.vn>



2. Nội dung thông tin công bố:

2. *Disclosed information:*

- BCTC quý 4/2024

FS for the fourth quarter of 2024

BCTC riêng (TCNY có công ty con);

Separate FS (The listed entity with subsidiaries)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated FS (The listed entity with subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

Combined FS ((The listed entity has its own accounting unit that maintain separate accounting systems).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- *Cases requiring explanation:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC quý 4/2024):

+ *The audit firm issued a qualified opinion on the FS (as per the FS for the fourth quarter of 2024)*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of a "Yes" response:

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC quý 4/2024):

+ *The net profit after corporate income tax for the reporting period shows a variance of 5% or more before and after the audit, reflecting a change from a loss to a profit or vice versa (as per the FS for the fourth quarter of 2024)*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of a "Yes" response:

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

+ *The net profit after corporate income tax on the income statement in the reporting period shows a variance of 10% or more compared to the same period last year:*



Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of a "Yes" response:

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

+ *The net profit after corporate income tax in the reporting period results in a loss, having changed from a profit in the same period last year to a loss in current period, or vice versa:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of a "Yes" response:

Có/Yes

Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 23 /01/2025 tại đường dẫn: <https://www.novaland.com.vn/quan-he-dau-tu/cong-bo-thong-tin/bao-cao-tai-chinh>

This information was published on the Company's website on 23 /01/2025 at the following link: <https://www.novaland.com.vn/en-US/financial-statements>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We commit that the information disclosed above is true and take full legal responsibility for the content of the information disclosed.

Đại diện tổ chức

Organization representative

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE**



**DƯƠNG VĂN BẮC
DUONG VAN BAC
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER**

Tài liệu đính kèm:

Attachments:

- BCTC...
- *Financial statements*....
- Văn bản giải trình
- *Explanation letter*....

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER IV 2024



NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024**

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Statement by the Board of Management	2
Consolidated balance sheet (Form B 01a – DN/HN)	3
Consolidated income statement (Form B 02a – DN/HN)	6
Consolidated cash flow statement (Form B 03a – DN/HN)	8
Notes to the consolidated financial statements (Form B 09a – DN/HN)	10

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Business Registration Certificate	No. 054350 dated 18 September 1992 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City and the 70th amended Business Registration Certificate No. 0301444753 dated 5 November 2024.	
Board of Directors	Mr. Bui Thanh Nhon Mr. Pham Tien Van Mr. Hoang Duc Hung Ms. Nguyen My Hanh Mr. Ng Teck Yow	Chairman Independent Member Independent Member Independent Member Member
Audit committee	Mr. Hoang Duc Hung Mr. Pham Tien Van Mr. Ng Teck Yow Ms. Nguyen My Hanh	Chairman Member Member (from 25 December 2024) Member (to 25 December 2024)
Board of Management	Mr. Duong Van Bac Mr. Ng Teck Yow Ms. Tran Thi Thanh Van Mr. Cao Tran Duy Nam Mr. Duong Van Bac	Chief Executive Officer (from 1 November 2024) Chief Executive Officer (to 1 November 2024) Deputy Chief Executive Officer (from 15 November 2024) Deputy Chief Executive Officer (from 15 November 2024) Deputy Chief Executive Officer cum Chief Financial Officer (from 6 September 2024 to 1 November 2024)
Legal representative	Mr. Bui Thanh Nhon Mr. Duong Van Bac Mr. Ng Teck Yow	Chairman Chief Executive Officer (from 1 November 2024) Chief Executive Officer (to 1 November 2024)
Registered office	313B - 315 Nam Ky Khoi Nghia Street, Vo Thi Sau Ward, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam	
Branch	65 Nguyen Du Street, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam	

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

STATEMENT BY THE BOARD OF MANAGEMENT

STATEMENT OF THE RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT OF THE COMPANY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management of No Va Land Investment Group Corporation ("the Company") is responsible for preparing consolidated financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") as at 31 December 2024 and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended. In preparing for these consolidated financial statements, the Board of Management is

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the consolidated financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Group and which enable consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the consolidated financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and error.

APPROVAL OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

We hereby approve the accompanying consolidated financial statements as set out on pages 3 to 81 which give a true and fair view of the financial position of the Group as at 31 December 2024 and of the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements.

On behalf of the Board of Management



Duong Van Bac
Chief Executive Officer

Ho Chi Minh City, SR Vietnam
23 January 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Code	ASSETS	Note	As at	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
100	CURRENT ASSETS		207,831,379,624,673	191,154,819,021,853
110	Cash and cash equivalents	4	4,607,596,587,083	3,412,524,436,724
111	Cash		3,343,715,173,040	1,713,759,213,836
112	Cash equivalents		1,263,881,414,043	1,698,765,222,888
120	Short-term investments		31,218,725,557	43,507,843,256
123	Investments held to maturity	5(a)	31,218,725,557	43,507,843,256
130	Short-term receivables		54,818,273,256,731	47,011,035,493,822
131	Short-term trade accounts receivable	6	2,996,276,547,869	2,837,441,207,038
132	Short-term prepayments to suppliers	7	7,840,609,538,523	7,457,550,110,086
135	Short-term lending	8(a)	6,050,897,395,010	6,602,402,331,194
136	Other short-term receivables	9(a)	37,998,096,744,231	30,139,277,491,282
137	Provision for doubtful debts - short term	10(a)	(67,606,968,902)	(25,635,645,778)
140	Inventories	11(a)	146,610,583,212,414	138,935,271,807,965
141	Inventories		147,030,988,188,505	139,096,217,236,865
149	Provision for decline in value of inventories		(420,404,976,091)	(160,945,428,900)
150	Other current assets		1,763,707,842,888	1,752,479,440,086
151	Short-term prepaid expenses	12(a)	423,147,935,180	273,503,248,516
152	Value Added Tax to be reclaimed	20(a)	1,084,363,213,793	1,216,505,939,331
153	Taxes and other receivables from the State	20(a)	256,196,693,915	262,470,252,239

The notes on pages 10 to 81 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
 (continued)

Code	ASSETS (continued)	Note	As at	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
200	NON-CURRENT ASSETS		30,349,580,587,639	50,331,560,521,272
210	Long-term receivables		15,910,002,234,000	34,560,075,860,276
211	Long-term trade accounts receivable		-	86,080,000,000
215	Long-term lending	8(b)	176,200,000,000	176,200,000,000
216	Other long-term receivables	9(b)	15,733,802,234,000	34,297,901,289,784
219	Provision for doubtful debts - long term	10(b)	-	(105,429,508)
220	Fixed assets		1,937,717,044,562	2,401,389,820,394
221	Tangible fixed assets	13	1,875,729,624,748	2,331,565,433,184
222	Historical cost		2,286,171,400,171	2,684,512,946,723
223	Accumulated depreciation		(410,441,775,423)	(352,947,513,539)
227	Intangible fixed assets	14	61,987,419,814	69,824,387,210
228	Historical cost		170,305,186,522	170,305,186,522
229	Accumulated amortization		(108,317,766,708)	(100,480,799,312)
230	Investment properties	15	5,737,179,048,000	5,543,248,882,224
231	Historical cost		6,503,656,915,369	6,114,620,064,517
232	Accumulated depreciation		(766,477,867,369)	(571,371,182,293)
240	Long-term assets in progress		544,001,499,525	528,661,491,035
241	Long-term work in progress	11(b)	181,998,060,395	181,998,060,395
242	Construction in progress	16	362,003,439,130	346,663,430,640
250	Long-term investments		1,713,723,266,250	1,728,050,951,949
252	Investments in associates, joint ventures	5(c)	1,411,382,751,652	1,423,136,037,351
253	Investment in other entities	5(b)	302,340,514,598	304,914,914,598
260	Other long-term assets		4,506,957,495,302	5,570,133,515,394
261	Long-term prepaid expenses	12(b)	1,515,004,037,934	1,689,485,786,703
262	Deferred income tax assets	39(a)	142,716,333,617	183,870,469,256
269	Goodwill	17	2,849,237,123,751	3,696,777,259,435
270	TOTAL ASSETS		238,180,960,212,312	241,486,379,543,125

The notes on pages 10 to 81 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
 (continued)

Code	RESOURCES	Note	As at	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
300	LIABILITIES		190,473,272,518,473	196,183,529,500,722
310	Current liabilities		105,345,899,921,456	87,282,658,320,119
311	Short-term trade accounts payable	18	8,508,955,667,116	9,876,727,746,646
312	Short-term advances from customers	19	18,915,181,304,285	19,114,956,528,914
313	Taxes and other payables to the State	20(b)	7,911,935,130,084	1,087,318,344,902
314	Payable to employees	21	7,696,969,531	11,034,456,956
315	Short-term accrued expenses	22(a)	13,952,241,363,552	9,991,089,269,430
318	Short-term unearned revenue		265,182,735	1,395,098,660
319	Other short-term payables	23(a)	19,087,179,312,724	16,238,721,209,989
320	Short-term borrowings	24(a)	36,946,021,783,836	30,937,469,509,389
321	Provisions for short-term payables	25	11,588,500,244	19,111,447,884
322	Bonus and welfare funds		4,834,707,349	4,834,707,349
330	Non-current liabilities		85,127,372,597,017	108,900,871,180,603
333	Long-term accrued expenses	22(b)	1,636,643,572,362	1,459,188,712,055
336	Long-term unearned revenue		74,023,506,748	77,625,827,089
337	Other long-term payables	23(b)	43,938,215,716,805	66,619,950,911,962
338	Long-term borrowings	24(b)	24,586,356,403,178	26,774,936,365,837
341	Deferred income tax liabilities	39(a)	14,613,786,053,470	13,707,696,719,409
342	Provisions for long-term payables	25	278,347,344,454	261,472,644,251
400	OWNERS' EQUITY		47,707,687,693,839	45,302,850,042,403
410	Capital and reserves		47,707,687,693,839	45,302,850,042,403
411	Owners' capital	26, 27	19,501,045,380,000	19,501,045,380,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		19,501,045,380,000	19,501,045,380,000
412	Share premium	27	5,051,601,924,626	5,051,601,924,626
421	Undistributed earnings	27	13,324,287,858,106	13,494,207,570,271
421a	- Undistributed post-tax profits of the previous years		13,494,207,570,271	12,888,775,711,396
421b	- Undistributed post-tax profit of the current year		(169,919,712,165)	605,431,858,875
429	Non-controlling interests	28	9,830,752,531,107	7,255,995,167,506
440	TOTAL RESOURCES		238,180,960,212,312	241,486,379,543,125


 Danh Thuy Ngoc
 Preparer


 Nguyen Thuy Xuan Mai
 Chief Accountant


 Duong Van Bac
 Chief Executive Officer
 23 January 2025

The notes on pages 10 to 81 are an integral part of these consolidated financial statements.

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 02a – DN/HH

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Code	Note	For the year ended			
		Quarter 4/2024 VND	Quarter 4/2023 VND	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
01	Sales of goods and rendering of services	4,781,019,530,967	2,029,844,504,215	9,079,619,602,216	4,769,950,330,281
02	Less deductions	(2,437,289,453)	(4,101,386,443)	(6,244,128,255)	(13,048,116,461)
10	Net revenue from sales of goods and rendering of services	4,778,582,241,514	2,025,743,117,772	9,073,375,473,961	4,756,902,213,820
11	Cost of sales and services rendered	(2,811,402,208,086)	(1,522,169,048,881)	(8,964,091,481,492)	(3,434,694,564,513)
20	Gross profit from sales of goods and rendering of services	1,967,180,033,428	503,574,068,891	109,283,992,469	1,322,207,649,307
21	Financial income	598,238,524,816	1,824,851,140,293	5,940,947,045,550	5,128,130,127,876
22	Financial expenses	(1,254,254,489,575)	(250,972,405,915)	(4,710,294,990,546)	(3,244,008,255,570)
23	- Including: Interest expenses	(66,329,952,639)	(146,450,264,687)	(298,744,850,727)	(327,706,664,781)
24	Profit/(loss) sharing from associates	(9,269,116,403)	(157,524,504,086)	(6,113,262,854)	(151,539,424,738)
25	Selling expenses	(299,512,074,313)	(148,526,279,209)	(545,799,145,010)	(291,975,056,813)
26	General and administration expenses	(369,281,009,388)	(454,424,324,726)	(1,424,341,981,640)	(1,490,226,089,162)
30	Net operating profit	633,101,868,565	1,316,977,695,248	(636,318,342,031)	1,272,588,950,900
31	Other income	37,677,633,686	796,451,707,132	391,431,487,298	1,075,033,533,475
32	Other expenses	(96,852,090,719)	(222,202,671,972)	(2,285,023,590,323)	(348,740,792,825)
40	Net other income	(59,174,457,033)	574,249,035,160	(1,893,592,103,025)	726,292,740,650
50	Net accounting profit before tax	573,927,411,532	1,891,226,730,408	(2,529,910,445,056)	1,998,881,691,550
51	Business income tax – current	(371,484,534,916)	(188,966,711,475)	(863,235,536,288)	(408,200,850,882)
52	Business income tax – deferred	(176,836,344,502)	(258,824,619,373)	(958,231,526,311)	(1,104,816,315,770)
60	Net profit after tax	25,606,532,114	1,443,435,399,560	(4,351,377,507,655)	485,864,524,898

The notes on pages 10 to 81 are an integral part of these consolidated financial statements.

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 02a – DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
(continued)

Code	Note	Quarter 4/2024 VND	Quarter 4/2023 VND	For the year ended	
				31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>Attributable to:</i>					
61	Shareholders of the parent company	(2,307,165,101,787)	1,447,067,995,876	(6,411,610,788,743)	605,578,220,113
62	Non-controlling interests	2,332,771,633,901	(3,632,596,316)	2,060,233,281,088	(119,713,695,215)
70	Basic earnings per share	29(a) (1,183)	742	(3,288)	311
71	Diluted earnings per share	29(b) (1,183)	702	(3,288)	311

Danh Thuy Ngoc
Preparer

Nguyen Thuy Xuan Mai
Chief Accountant

Duong Van Bac
Chief Executive Officer
23 January 2025

The notes on pages 10 to 81 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
 (Indirect method)

Code	Note	For the year ended	
		31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Net accounting profit before tax	(2,529,910,445,056)	1,998,881,691,550
	Adjustments for:		
02	Depreciation, amortization, goodwill allocation and bargain gain	1,179,598,804,260	1,106,459,385,516
03	Provisions	313,481,498,793	220,560,611,591
04	Foreign exchange losses	906,763,500,174	552,276,871,342
05	Profits from investing activities	(724,415,472,239)	(1,258,547,070,258)
06	Interest expenses, bond issuance costs	300,512,313,955	357,075,251,918
08	Operating profit before changes in working capital	(553,969,800,113)	2,976,706,741,660
09	Decrease in receivables	11,438,043,486,867	11,750,687,223,303
10	Increase in inventories	(2,066,550,925,110)	(1,747,003,638,562)
11	Decrease in payables	(12,518,860,029,484)	(15,994,763,032,194)
12	Increase in prepaid expenses	(2,963,932,241)	(104,770,211,896)
14	Interest paid	(1,664,389,993,258)	(4,091,267,220,638)
15	Business income tax paid	(569,001,384,074)	(416,079,525,176)
20	Net cash flows from operating activities	(5,937,692,577,413)	(7,626,489,663,504)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets	(5,666,666,667)	(12,766,370,275)
22	Proceeds from disposals of fixed assets	7,804,735,388	89,781,296,895
23	Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	(2,926,502,962,325)	(4,172,394,695,598)
24	Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities	2,929,427,678,158	2,241,815,981,295
25	Investments in other entities	(3,700,000,000)	-
26	Proceeds from divestment in other entities	2,893,613,355,323	8,189,384,151,475
27	Interest and dividend received	1,315,112,831,943	812,736,145,102
30	Net cash flows from investing activities	4,210,088,971,820	7,148,556,508,894

The notes on pages 10 to 81 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
(continued)

Code	Note	For the year ended	
		31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
32	Payment for capital withdrawal	(413,083,000)	(15,000,000)
33	Proceeds from borrowings	6,055,747,155,657	4,876,386,461,232
34	Repayments of borrowings	(3,132,621,801,283)	(9,586,061,924,937)
36	Dividends paid	(33,759,401)	(25,239,053)
40	Net cash flows from financing activities	2,922,678,511,973	(4,709,715,702,758)
50	Net decrease in cash and cash equivalents	1,195,074,906,380	(5,187,648,857,368)
60	Cash and cash equivalents at beginning of the year	4 3,412,524,436,724	8,600,170,523,502
61	Effect of foreign exchange differences	(2,756,021)	2,770,590
70	Cash and cash equivalents at end of the year	4 4,607,596,587,083	3,412,524,436,724



Danh Thuy Ngoc
Preparer



Nguyen Thuy Xuan Mai
Chief Accountant



Duong Van Bac
Chief Executive Officer
23 January 2025

The notes on pages 10 to 81 are an integral part of these consolidated financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

1 GENERAL INFORMATION

No Va Land Investment Group Corporation ("the Company") is a joint stock company which was established in SR Vietnam pursuant to Business Registration Certificate No. 054350 which was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 18 September 1992 and the 70th amended Business Registration Certificate No. 0301444753 dated 5 November 2024. The Company is formerly known as Thanh Nhon Trading Limited, which was established and operated under the Business Registration Certificate as above.

The Company's stock was officially listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") on 28 December 2016 with stock symbol "NVL" pursuant to Decision No. 500/QĐ-SGDHCM issued by General Director of HOSE on 19 December 2016.

The business sector of the Company and its subsidiaries is real estate trading.

The principal activities of the Group are residence project development; real estate trading; civil and industrial construction; providing design and management consultancy services; providing real estate brokerage services.

The normal business cycle of the Group's projects is within 36 months.

As at 31 December 2024, the Group had 1,093 employees (as at 31 December 2023: 1,091 employees).

The corresponding figures of the previous period can be compared with the figures of this period.

As at 31 December 2024, the Group had 85 subsidiaries and 7 associates (as at 31 December 2023: 86 subsidiaries and 7 associates) as follows:



NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

No	Name	Location	The principal activity	31/12/2024		31/12/2023	
				% of ownership	% of voting right	% of ownership	% of voting right
I - Subsidiaries							
1	No Va Land Investment Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.97	99.97	99.97	99.97
2	No Va Thao Dien Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
3	Nova Festival Corporation	Ho Chi Minh City	Real estate trading	94.02	94.02	94.02	94.02
4	Nova Saigon Royal Investment Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	100.00	100.00	100.00	100.00
5	Nova Lucky Palace Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	100.00	100.00	100.00	100.00
6	The Prince Residence Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.96	99.96	99.96	99.96
7	Thanh Nhon Real Estate Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	100.00	99.99	100.00
8	Nova Sagel Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	74.00	74.00	74.00	74.00
9	Novaland Agent Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	100.00	100.00	100.00	100.00
10	Phuoc Long Investment and Development Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
11	Nova Richstar Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading, factory and warehouse lease	99.99	99.99	99.99	99.99
12	Khai Hung Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	100.00	100.00	100.00	100.00
13	Nova Nam A Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	92.71	92.71	92.71	92.71
14	Nova Sasco Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
15	No Va My Dinh Land Company Limited (iv) (formerly known as No Va My Dinh Land Joint Stock Company)	Ho Chi Minh City	Real estate trading	67.15	67.15	99.99	99.99
16	Nova An Phu Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	100.00	100.00	100.00	100.00
17	Nova Phuc Nguyen Real Estate Development and Investment Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.97	99.97	99.97	99.97
18	Tuong Minh Investment and Real Estate Company Limited	Dong Nai Province	Real estate trading	100.00	100.00	100.00	100.00
19	The 21st Century International Development Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	98.97	98.97	98.97	98.97
20	Phuong Dong Building Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.89	99.89	99.89	99.89
21	Nova Rivergate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.77	99.77	99.77	99.77
22	Nova Princess Residence Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.90	99.90	99.90	99.90
23	Nha Rong Investment and Commercial Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
24	Mega Housing Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	98.60	98.60	98.60	98.60
25	Mega Tie Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	98.59	99.99	98.59	99.99
26	Bach Hop Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	100.00	100.00	100.00	100.00
27	Gia Duc Real Estate Company Limited	Dong Nai Province	Real estate trading	100.00	100.00	100.00	100.00
28	Gia Phu Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.98	99.99	99.98	99.99
29	Nova Riverside Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.97	99.98	99.98	99.98
30	Ngoc Linh Hoa Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.82	99.83	99.82	99.83

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

No	Name	Location	The principal activity	31/12/2024		31/12/2023	
				% of ownership	% of voting right	% of ownership	% of voting right
I - Subsidiaries (continued)							
31	Nova Property Management Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
32	Merufa-Nova Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.89	99.90	99.89	99.90
33	Nhat Hoa Real Estate Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.80	99.98	99.80	99.98
34	Ky Nguyen Urban Development Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	100.00	100.00	100.00	100.00
35	Dinh Phat Real Estate Joint Stock Company (iv)	Ho Chi Minh City	Real estate trading	67.13	99.96	99.95	99.96
36	350 Real Estate Investment & Development Company Limited (iv)	Ho Chi Minh City	Real estate trading	67.14	99.99	99.97	99.99
37	CQ89 Real Estate Investment & Development Company Limited (iv)	Ho Chi Minh City	Real estate trading	66.86	99.59	99.56	99.59
38	Gia Huy Real Estate Investment & Development Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	51.00	51.00	51.00	51.00
39	Thinh Vuong Real Estate Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.98	99.98	99.98	99.98
40	Thai Binh Real Estate Trading Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.95	99.96	99.95	99.96
41	Nova Hospitality Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	100.00	100.00	100.00	100.00
42	Truong Tay Real Estate Investment Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.97	99.98	99.97	99.98
43	Dat Viet Development Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.67	99.69	99.67	99.69
44	An Phu Dong Real Estate Development Investment Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
45	Aqua City Company Limited	Dong Nai Province	Real estate trading	69.98	70.00	69.98	70.00
46	38 Real Estate Investment and Trading Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
47	Hoa Thang Tourism Service Joint Stock Company	Binh Thuan Province	Short-term accommodation activities	95.79	95.80	95.79	95.80
48	Thu Minh Nguyen Investment Joint Stock Company	Binh Thuan Province	Short-term accommodation activities	96.14	96.15	96.14	96.15
49	Van Phat Investment Development Real Estate Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.98	99.98	99.98	99.98
50	The Forest City Company Limited	Ba Ria - Vung Tau Province	Real estate trading	99.88	99.90	99.88	99.90
51	Ngoc Uyen Investment and Real Estate Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	100.00	99.99	100.00
52	Bao Phuc Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
53	Nova Lexington Real Estate Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.95	99.97	99.95	99.97
54	KM Investment Group Company Limited	Ho Chi Minh City	Investment consulting	99.85	99.90	99.85	99.90
55	Delta - Valley Binh Thuan Company Limited	Binh Thuan Province	Real estate trading	99.85	100.00	99.85	100.00
56	Truong Thanh Real Estate Investment Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	100.00	99.99	100.00
57	Long Hung Phat Consulting Company Limited	Ho Chi Minh City	Management consulting activities	79.98	80.00	79.98	80.00

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

No	Name	Location	The principal activity	31/12/2024		31/12/2023	
				% of ownership	% of voting right	% of ownership	% of voting right
I - Subsidiaries (continued)							
58	Long Hung Phat Real Estate Investment Company Limited	Dong Nai Province	Real estate trading	79.98	100.00	79.98	100.00
59	Thuan Phat Investment and Development Real Estate Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
60	Cuu Long Real Estate Development and Investment Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	100.00	99.99	100.00
61	Lucky House Investment Services Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	100.00	100.00	100.00	100.00
62	Tan Kim Yen Real Estate Investment Company Limited (i)	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
63	Phuc Hoa Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	69.97	99.99	69.97	99.99
64	The Ky Hoang Kim Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	100.00	100.00	100.00	100.00
65	Nova Holiday Joint Stock Company (ii)	Ho Chi Minh City	Short-term accommodation activities	99.98	99.98	99.98	99.98
66	An Phat Real Estate Development and Investment Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	100.00	100.00	100.00	100.00
67	Global Membership Joint Stock Company (formerly known as Big Ben Holiday Joint Stock Company)	Ho Chi Minh City	Short-term accommodation activities	100.00	100.00	100.00	100.00
68	An Huy Investment and Development Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	99.99	99.99	99.99
69	Ngan Hiep Real Estate Joint Stock Company	Ba Ria - Vung Tau Province	Real estate trading	99.98	99.99	99.98	99.99
70	Liberty Investment Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate consulting, brokerage, auction, land use right auction	99.98	99.98	99.98	99.98
71	Thanh My Loi Joint Stock Company (iv)	Ho Chi Minh City	Real estate trading	51.48	70.00	69.75	70.00
72	Cao Nguyen Xanh Real Estate Investment Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	100.00	100.00	100.00	100.00
73	Nova Final Solution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.98	99.98	99.98	99.98
74	Dang Khanh Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.39	99.41	99.39	99.41
75	Mui Ne General Investment Joint Stock Company	Binh Thuan Province	Building picnic resort	99.38	99.99	99.38	99.99
76	Green Land Real Estate Development and Investment Co., Ltd	Ho Chi Minh City	Real estate trading	69.97	100.00	69.97	100.00
77	Unity Real Estate Investment Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.98	99.98	99.98	99.98
78	Binh An Ecoland Limited Company	Ba Ria - Vung Tau Province	Short-term accommodation activities	99.97	99.99	99.97	99.99
79	Da Lat Lake Real Estate Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.98	100.00	99.98	100.00

NO VA LAND INVESTMENT GROUP CORPORATION

Form B 09a – DN/HN

1 GENERAL INFORMATION (continued)

No	Name	Location	The principal activity	31/12/2024		31/12/2023	
				% of ownership	% of voting right	% of ownership	% of voting right
I - Subsidiaries (continued)							
80	Hoan Vu Joint Stock Company	Ba Ria - Vung Tau Province	Real estate trading	99.87	99.89	99.87	99.89
81	Duc Tan Joint Stock Company	Binh Thuan Province	Short-term accommodation activities	99.85	100.00	99.85	100.00
82	Novaland Dat Tam Land Investment Company Limited (iii)	Ho Chi Minh City	Real estate trading	51.00	51.00	51.00	51.00
83	Trung Duong Tourism Investment Joint Stock Company	Binh Thuan Province	Short-term accommodation activities	99.36	99.50	99.36	99.50
84	Da Lat Valley Real Estate Company Limited	Dong Nai Province	Real estate trading	83.56	83.57	72.62	72.62
85	Truc Quynh Investment Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	99.99	100.00	99.99	100.00
86	Huynh Gia Huy Joint Stock Company (Note 3)	Binh Thuan Province	Short-term accommodation activities	-	-	99.98	99.98
II - Associates							
1	Sai Gon Electronics and Industrial Service Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Electronic components and telecommunications trading	37.75	37.75	37.75	37.75
2	Ben Thanh Housing Service and Development Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Real estate trading	25.00	25.00	25.00	25.00
3	Saigon Golf Company Limited	Ho Chi Minh City	Real estate trading	50.00	50.00	50.00	50.00
4	Hung Ngu Security Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Personal protection activities	23.99	24.00	23.99	24.00
5	Phu Tri Land Investment Trading Corporation	Ho Chi Minh City	Real estate trading	48.98	48.98	48.98	48.98
6	Amata Service City Long Thanh 1 Company Limited	Dong Nai Province	Real estate trading	48.89	49.00	48.89	49.00
7	Amata Service City Long Thanh 2 Company Limited	Dong Nai Province	Real estate trading	49.00	49.00	49.00	49.00

(i) On 31 December 2024, the Board of Directors approved the Resolution No. 55/2024-NQ.HDQT-NVLG approving the reduction of the capital contribution at Tan Kim Yen Real Estate Investment Company Limited ("Tan Kim Yen") from VND2,204,600,000,000 to VND204,800,000. Tan Kim Yen will return a portion of the capital contribution to the members corresponding to the capital contribution ratio of each member in the company's charter. As at the date of the consolidated financial statements, Tan Kim Yen has returned the capital contribution amounting VND1,494,601,000,000 and is in the process of completing the remaining capital reduction procedures.

(ii) Nova Holiday Joint Stock Company is in the process of completing dissolution procedures.

1 GENERAL INFORMATION (continued)

- (iii) On 27 December 2024, the Board of Directors passed Resolution No. 53/2024-NQ.HDQT-NVLG approving the reduction of the Company's capital contribution at Novaland Dat Tam Land Investment Company Limited ("Dat Tam") from VND51,000,000,000 to VND51,000,000. Dat Tam will return a portion of the capital contribution to the members corresponding to the capital contribution ratio of each member in the company's charter. As at the date of the consolidated financial statements, Dat Tam is in the process of completing the capital reduction procedures.
- (iv) According to Resolution No. 50/2024-NQ.HDQT-NVLG dated 25 December 2024, the Group completed the transfer of 32.84% of the contributed capital at No Va My Dinh Land Company Limited ("My Dinh") with a total consideration of VND7,058,824,000,000 in December 2024. The difference between the total consideration and the carrying amount of net assets transferred was recognised in the undistributed retained earnings of the consolidated balance sheet.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention except for investments in associates and joint ventures, and business combinations as presented in Note 2.4.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilized in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The consolidated financial statements in Vietnamese language are the official statutory financial statements of the Company. The consolidated financial statements in English language have been translated from the Vietnamese language financial statements.

2.2 Fiscal year

The Group's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong"). The Company and its subsidiaries determine their accounting currencies based on the currencies which are mainly used in sales of goods and rendering of services, which have a significant impact on selling prices of goods and services, which are normally used to list selling prices and receive payments; which are mainly used in purchases of goods or services, which have a significant impact on costs of labor, materials and other production or operating costs and normally used as payments for those costs.

Additionally, the Group also use these currencies to raise financial resources (such as via issuance of shares or bonds) and regularly collect these currencies from business operations and savings.

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognized in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the balance sheet date of the bank where the Group regularly trades. Foreign currencies deposited in bank at the balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the bank where the Group holds the foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognized in the consolidated income statement.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.4 Basis of consolidation*****Subsidiaries***

Subsidiaries are all entities over which the Group has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Group controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Group. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Group. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Group's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognized directly in the consolidated income statement.

Inter-company transactions, balances and unrealized gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

The financial statements of the Group's subsidiaries are prepared for the same accounting period. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Group's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between periods.

Non-controlling transactions and interests

The Group applies a policy for transactions with non-controlling interests as transactions with external parties to the Group.

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

The divestment of the Group's interest in a subsidiary that does not result in loss of control is accounted for as a transaction with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of the Group's interest in subsidiaries is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

In a divestment of the Group's interest in a subsidiary that results in a loss of control, the difference between the Group's share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from the divestment is recognised in the consolidated interim income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in other entity or investment to be equity accounted for since the divestment date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.4 Basis of consolidation (continued)***Joint ventures and associates*

Joint ventures are contractual arrangements whereby two or more parties undertake an economic activity which is subject to joint control.

Associates are all entities over which the Group has significant influence but not control, generally accompanying a shareholding of between 20% and 50% of the voting rights. Investments in joint ventures and associates are accounted for using the equity method of accounting and are initially recognized at cost. The Group's investment in joint ventures and associates includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

The Group's share of its joint ventures' and associates' post-acquisition profits or losses is recognized in the consolidated income statement, and its share of post-acquisition movements in reserves is recognized in consolidated reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. When the Group's share of losses in a joint venture or associate equals or exceeds its interest in the joint venture or associate, the Group does not recognize further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the joint venture or associate.

Accounting policies of joint ventures and associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

Unrealized gains and losses on transactions between the Group and its joint ventures and associates are eliminated to the extent of the Group's interest in the joint ventures and associates. Accounting policies of joint ventures and associates have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

2.5 Goodwill

Goodwill represents on the consolidated financial statements is initially measured at cost being the excess of the cost of an acquisition over the fair value of the Group's share of the net identifiable assets of the acquired subsidiary/ associate at the date of acquisition. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognized directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortization. Goodwill on acquisitions of subsidiaries is recognised as an asset and is amortised on the straight-line basis over its estimated period of benefit but not exceed 10 years.

Goodwill on acquisitions of investments in joint ventures and associates is included in the carrying amount of the investments at the date of acquisition. The Group does not amortise this goodwill.

On disposal of subsidiaries or associates, the attributable amount of unamortized goodwill is included in the determination of the profit or loss on the disposal.

Goodwill is tested annually for impairment and carried at cost less accumulated amortization less accumulated impairment losses. If there is evidence that the impairment during the year is higher than the annual goodwill charge, the Group records the impairment immediately in the accounting period.

2.6 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks, cash in transit, demand deposits and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.7 Receivables**

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the expected loss that may arise. Bad debts are written off when identified.

Receivables are classified into long-term and short-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.8 Inventories

Property acquired or being constructed for sale in the ordinary course of business, rather than to be held for rental or capital appreciation are recognized as inventories. Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories includes cost of land and construction costs of infrastructure and apartments, direct expenditures and other overhead expenses incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution. Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving, defective inventory items and where cost is higher than net realizable values.

Other inventories mainly include raw materials and tools. The cost of other inventories is determined on a weighted average basis and consists of the purchasing cost, processing cost and other directly-related costs incurred for having the inventories stored in the present place and conditions. In the case of manufactured products, the cost includes all direct costs and manufacturing overheads based on normal production conditions.

The Group applies the perpetual inventory system to account for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the period.

2.9 Investments**(a) Investments held-to-maturity**

Investments held-to-maturity are investments which the Group's Board of Management has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held-to-maturity include term deposits, bonds, preference shares which the issuer is required to buy back at certain time in the future and other investments held to maturity. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the remaining maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.9 Investments (Continued)****(b) Investments in joint ventures and associates**

Investments in joint ventures and associates are accounted using the equity method when preparing the consolidated financial statements (Note 2.4).

(c) Investments in equity of other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over investee. These investments are initially recorded at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for investments in other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the year end. Regarding investments in listed shares or the investments whose fair value can be determined reliably, the provision for diminution in value is made when the cost is higher than the market value. For other investments, provision for diminution in value is made when the entities make losses, except when the loss was anticipated by the Board of Management before date of investment. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.10 Lendings

Lendings are lendings granted for interest earning under agreements among parties but not being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for doubtful lending is made for each lending based on overdue days in payment of principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the expected loss that may arise. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Lendings are classified into short-term and long-term lending on the consolidated balance sheet based on the remaining term at the consolidated balance sheet date.

2.11 Business cooperation contract

A business cooperation contract ("BCC") is a cooperation contract between the Group and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are controlled by one of the parties. The BCC states that each party is entitled to profits when the BCC is profitable and is required to bear losses when the BCC is loss making, in substance, the BCC parties share revenues and expense because each party can jointly control the operation and cash flows of the BCC.

- When the Group is in charge of accounting and tax finalisation, the Group is required to recognise the entire revenue and expenses arising from the BCC, and then allocate the proportionate shares of revenue and expenses to the other parties.

- When the Group is not in charge of accounting and tax finalisation, the Group accounts for its proportionate share of revenue and expenses from the BCC.

1/3
Y
N
U
1/3

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.12 Fixed assets***Tangible fixed assets and intangible fixed assets*

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to a suitable conditions for their intended use. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, they are charged to the consolidated income statement when incurred.

Depreciation/amortization

Fixed assets are depreciated/amortized using the straight-line method so as to write off the cost of the assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of the assets are as follows:

Buildings	5 - 50 years
Machinery	3 - 10 years
Motor vehicles	2 - 10 years
Office equipment	2 - 8 years
Software	2 - 10 years
Trade mark	3 years
Others	3 - 4 years

Land use rights with indefinite useful life are recorded at historical cost and are not amortized.

Disposals

Gains and losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount and are recognized as income or expense in the income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, are carried at cost, including all costs needed to build or repair, renovate, expand or retrofit the engineering of the facility, such as construction costs; equipment costs; compensation, assistance and resettlement expenses; project management expenditures; construction consulting expenditures; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Group's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when the assets are ready for their intended use.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.13 Leased assets**

Leases of property, plant and equipment where the lessor has transferred the ownership at the end of the lease period, and transferred substantially the risks and rewards, are classified as finance leases. Finance leases are capitalised at the inception of the lease at the lower of the fair value of leased property or the present value of the minimum lease payments. Each lease payment is allocated between the liability and finance charges so as to achieve a constant rate on the finance balance outstanding. The corresponding rental obligations, net of finance charge, are included in long-term borrowings. The interest element of the finance cost is charged to the consolidated income statement over the lease period. The property, plant and equipment acquired under finance leasing contracts are depreciated over the shorter of the estimated useful life of the assets or the lease term. However, if there is reasonable certainty that the lessee will obtain ownership by the end of the lease term, depreciation is calculated over the estimated useful life of the assets.

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.14 Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, they are charged to the consolidated income statement when incurred.

Depreciation

Investment properties for leasing are depreciated on the straight-line method to write off the cost of the assets over their estimated useful lives. The estimated useful lives of the investment properties are as follows:

Buildings	6 - 50 years
-----------	--------------

Land use rights with indefinite useful life are recorded at historical cost and are not amortized.

The Group does not depreciate the investment properties held for price appreciation. A reduction in value of investment properties held for price appreciation is recognised when there is objective evidence of the reduction in the value of investment properties compared to the market price and an allowance can be estimated reliably. Changes in the impairment balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in cost of goods sold and services rendered. A reversal, if any, is made only to the extent the investment properties is restored to its original cost.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the net book value and are recognized as income or expense in the income statement.

2.15 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet and are mainly sales commissions, interest expense from issuing bonds, and tools and equipment already put to use. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated to expenses using the straight line method over the allocation period, except for selling expenses which are allocated to expenses on the basis of matching with revenue recorded when the Group has handed over significant risks and rewards of ownership to the buyers.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.16 Payables**

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services;
- Other payables are non-trade payables, and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the balance sheet based on remaining period from the balance sheet date to the maturity date.

2.17 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for due to pending invoice or sufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as an expense in the reporting period.

2.18 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks, financial institutions, financial companies and other entities.

Borrowings are classified into short-term and long-term based on remaining period from the balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Group determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on that assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Group's borrowings that are outstanding during the period, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

2.19 Provisions

Provisions are recognized when: the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation; and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognized for future operating losses.

Provisions are measured at the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognized as a financial expense. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

Provisions for warranty expenses for real estate held for sale: The Group estimates warranty provision expenses based on sales and existing information on warranty costs of properties sold in the past.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.20 Provision for severance allowances

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Group who have worked regularly for full 12 months or longer, are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Group less the period during which the employee participates the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Group.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting period, on the basis that a half of an average monthly salary per each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee's average salary for the six-month period prior to the balance sheet date.

This allowance will be paid as a lump sum when the employees terminate their labour contracts in according with current regulations.

2.21 Unearned revenue

Unearned revenue mainly comprises the amounts that customers have paid in advance for one or many accounting periods leased. The Group records unearned revenue for the future obligations that the Group has to fulfill. Once recognition criteria have been satisfied, unearned revenue will be recognised as revenue in the income statement to the extent that it has met the recognition criteria.

2.22 Convertible bonds

Convertible bonds are bonds that may be converted into ordinary shares of the same issuer under the conditions identified in the bond issuance plan.

At initial recognition, the Group calculates and determines separately the value of the debt component and equity component of convertible bonds using the effective interest rate method. The debt component of convertible bonds is recorded as a liability; equity component (share options) of convertible bonds is recorded as an owners' equity item. Subsequently, the Group regularly records bond interest using the effective interest rate. The costs of issuing convertible bonds are deducted to the bond's liability component and allocated to financial expenses/capitalised on straight line basis.

At maturity, the equity component which is a share option is transferred to the share premium account regardless whether the bond holder exercised the option or not.

2.23 Owners' capital

according to par value of the share.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Share conversion options on bonds is the value of the equity component of the convertible bonds at the reporting date. The value is defined as the difference between the total sums received from the issuance of convertible bonds and the value of the debt component of convertible bonds. At initial recognition, the value of share conversion options on bonds is recorded separately in owners' capital. At the bond maturity, this option is transferred to share premium.

Undistributed earnings record the Group's results (profit, loss) after business income tax at the reporting date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.24 Appropriation of profit**

Dividend of the Company is recognised as a liability in the Group's consolidated financial statements in the period in which the dividends are approved by the Company's Annual General Meeting of shareholders.

Net profit after income tax could be distributed to owners/ shareholders after approval at General Meeting, and after appropriation to other funds in accordance with the Group's charter and Vietnamese regulations.

The bonus and welfare fund is appropriated from the Group's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to the shareholders' approval at the Annual General Meeting. This fund is presented as a liability on the consolidated interim balance sheet. This fund is set aside for rewarding, increasing general benefits and improving the welfare for officers and employees.

2.25 Revenue recognition**(a) Revenue from sale of real estate**

Revenue from real estate sale is recognised in the consolidated income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The real estate has been completed, and the Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the real estate;
- The Group no longer holds the right to manage the real estate as real estate's owners or the right to control the real estate;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- The Group has received or enables to receive economic benefits from the sales of the real estate; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the real estate can be measured reliably.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from the sale of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

(c) Interest income

Interest income is recognized on an earned basis.

(d) Dividend income

Income from dividend is recognized when the Group has established the receiving right from investees.

2.26 Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales returns and allowances. Sales deductions incurred in the same period of the related sales of products, goods and services are recorded as deduction of revenue of that period.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.26 Sales deductions (continued)**

Sales deductions for products, goods or services which are sold in the period but are incurred after the balance sheet date but before the issuance of the consolidated financial statements are recorded as deduction of revenue of the period.

2.27 Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold and cost of services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on prudent concept.

2.28 Financial expenses

Finance expenses are expenses incurred in the period for financial activities including interest expenses, expenses of borrowing and bond issuance, losses incurred when selling foreign currencies, losses from foreign exchange differences, cost related to repurchase conversion loan and payment discounts.

2.29 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in process of selling products, goods, providing services, which mainly include publicity, display, promotions, advertising expenses, and sale commissions.

2.30 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses for administrative purposes which mainly include salary expenses of administrative staffs (salaries, wages, allowances,...); social insurance; medical insurance; labour union fees; unemployment insurance of administrative staff; expenses of office materials; tools and supplies; depreciation of fixed assets used for administration; provision for bad debts; outside services and other cash expenses.

2.31 Current and deferred income tax

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits including profits generated from production and trading activities in other countries with which the Socialist Republic of Vietnam has not signed any double taxation agreement. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.

Current income tax is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits and at the current year tax rates. Current and deferred tax should be recognized as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognized, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realized or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognized to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilized.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.32 Related parties**

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Group, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Group. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Group that gives them significant influence over the enterprise, key management personnel, including the Board of Management of the Group and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering of related party relationship, the Group considers the substance of the relationship not merely the legal form.

2.33 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Group engaged in providing products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Group's business segment or the Group's geographical segment.

Segment reporting is prepared and presented in accordance with accounting policies applied to the preparation and presentation of the Group's consolidated financial statements in order to help users of consolidated financial statements understand and evaluate the Group's operations in a comprehensive way.

2.34 Accounting estimates

The preparation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period. Although accounting estimates are prepared using all the knowledge of the Board of Directors, the actual amount incurred may differ from the estimates.

The areas involving significant estimates and assumptions are as follows:

- Fair value of net asset at acquisition date in business combination;
- Accrued expenses.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group and that are believed to be reasonable under the circumstances.

3 BUSINESS COMBINATION**Disposals during the year***Disposal of Huynh Gia Huy Joint Stock Company ("Huynh Gia Huy")*

On 1 April 2024, the Group completed the transfer of the entire equity interest in Huynh Gia Huy with a total consideration of VND1,899,620,000. The consideration does not include the value of utility assets and the outstanding debt obligations. The loss of VND797,448,991,025 is the difference between the total consideration and the carrying value of net assets transferred, was recognised in the consolidated income statement (Note 34).

4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Cash on hand	287,256,888	18,146,012,066
Cash at bank	3,343,427,916,152	1,695,613,201,770
Cash equivalents (*)	1,263,881,414,043	1,698,765,222,888
	<u>4,607,596,587,083</u>	<u>3,412,524,436,724</u>

(*) Cash equivalents are bank deposits with original maturity of 3 months or less and earn an interest rate from 1.4% per annum to 4.5% per annum (as at 31 December 2023: from 1.9% per annum to 4.75% per annum).

As at 31 December 2024, cash and cash equivalents of VND78 billion (as at 31 December 2023: VND63 billion) were pledged as collateral assets for the bank loans and VND1,360 billion (as at 31 December 2023: VND853 billion) were managed by bank under purpose of borrowings for each project.

5 INVESTMENTS

(a) Investments held to maturity - short term

	31/12/2024			31/12/2023		
	Cost VND	Provision VND	Carrying value VND	Cost VND	Provision VND	Carrying value VND
Term deposits (*)	29,195,125,557	-	29,195,125,557	40,346,843,256	-	40,346,843,256
Bonds (**)	2,023,600,000	-	2,023,600,000	3,161,000,000	-	3,161,000,000
	<u>31,218,725,557</u>	<u>-</u>	<u>31,218,725,557</u>	<u>43,507,843,256</u>	<u>-</u>	<u>43,507,843,256</u>

(*) Short-term deposits represent bank deposits with original maturity of more than three months and the remaining term not exceed twelve months, earning interest rates ranging from 2.3% per annum to 6.2% per annum (as at 31 December 2023: 4.2% per annum to 7.3% per annum).

(**) These are bond investments earning interest rates at 10.5% per annum (as at 31 December 2023: 10.5% per annum).

As at 31 December 2024, short-term deposits of VND14 billion (as at 31 December 2023: VND14 billion) were pledged as collateral assets and short-term deposits of VND0.1 billion (as at 31 December 2023: 4 billion) was managed by bank under purpose of borrowings for each project.

5 INVESTMENTS (continued)

(b) Investments in other entities

Name	The principal activity	31/12/2024		31/12/2023	
		Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Thanh Nhon Investment Real Estate Company Limited	Real estate trading	271,075,164,598	(*)	271,075,164,598	(*)
Hong Ngu City Joint Stock Company	Real estate trading	15,000,000,000	(*)	15,000,000,000	(*)
Mekong Smart City Joint Stock Company (**)	Production of electronic components	6,425,600,000	(*)	9,000,000,000	(*)
Hue Travel Corporation	Tourism services	7,939,750,000	(*)	7,939,750,000	(*)
Novareal Joint Stock Company	Real estate trading	1,000,000,000	(*)	1,000,000,000	(*)
PTN Education Joint Stock Company	Education	450,000,000	(*)	450,000,000	(*)
Nova Education Group Joint Stock Company	Education	450,000,000	(*)	450,000,000	(*)
		<u>302,340,514,598</u>		<u>304,914,914,598</u>	

(*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Group has not determined the fair value of these investments for disclosure in the consolidated financial statements because they do not have listed prices.

(**) According to the Resolution No. 40/2024-NQ.HDQT-NVLG dated 16 October 2024, the Company's Board of Directors has approved the reduction of the capital contribution in Mekong Smart City Joint Stock Company (Mekong Smart City) from VND9,000,000,000 to VND6,425,600,000. Mekong Smart City will return a portion of capital contribution to its shareholders in proportion to their holdings. As at the date of the consolidated financial statements, the reduction procedure was completed.

5 INVESTMENTS (continued)

(c) Investments in associates and joint ventures

Name	The principal activity	31/12/2024		31/12/2023	
		Cost VND	Fair value VND	Cost VND	Fair value VND
Phu Tri Real Estate Investment Commercial Joint Stock Company	Real estate trading	569,200,822,094	(*)	581,990,289,067	(*)
Amata Service City Long Thanh 1 Company Limited	Real estate trading	369,117,182,803	(*)	369,153,308,551	(*)
Amata Service City Long Thanh 2 Company Limited	Real estate trading	387,133,978,937	(*)	387,134,653,122	(*)
Ben Thanh Housing Service and Development Joint Stock Company	Real estate trading	82,838,549,373	(*)	81,716,150,623	(*)
Hung Ngu Security Joint Stock Company	Personal protection activities	2,314,148,068	(*)	2,340,154,249	(*)
Sai Gon Electronics and Industrial Service Joint Stock Company	Electronic components and telecommunications trading	778,070,377	(*)	801,481,739	(*)
Saigon Golf Company Limited	Real estate trading	-	(*)	-	(*)
		<u>1,411,382,751,652</u>		<u>1,423,136,037,351</u>	

(*) As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Group has not determined the fair value of these investments for disclosure in the consolidated financial statements because they do not have listed prices.

5 INVESTMENTS (continued)

(c) Investments in associates and joint ventures (continued)

Movements in the investments in associates during the year were as follows:

	For the year ended 31/12/2024 VND	For the year ended 31/12/2023 VND
Beginning of the year	1,423,136,037,351	1,582,075,462,089
Profit/(loss) sharing from investments in associates	(6,113,262,854)	(151,539,424,738)
Dividend received	(5,640,022,845)	(7,400,000,000)
End of the year	<u>1,411,382,751,652</u>	<u>1,423,136,037,351</u>

The Company and its subsidiaries and associates are operating on the going concern basis.

6 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Trade receivables from sales of real estate		
Third parties	2,391,685,989,735	2,366,277,401,080
Related parties (Note 42(b))	24,008,195,237	28,008,195,237
Trade receivables from rendering services		
Third parties	580,582,362,897	443,155,610,721
	<u>2,996,276,547,869</u>	<u>2,837,441,207,038</u>

As at 31 December 2024, the balance of short-term trade accounts receivable which was past due amounting to VND10,831,608,599 (as at 31 December 2023: VND10,635,645,778) are presented in Note 10(a).

7 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Third parties		
Green Mark Construction Joint Stock Company	3,959,249,007,249	3,652,160,940,651
Nova E&C Joint Stock Company	792,135,679,049	845,089,324,393
Others	3,089,224,852,225	2,960,299,845,042
	<u>7,840,609,538,523</u>	<u>7,457,550,110,086</u>

As at 31 December 2024, the balance of short term prepayments to suppliers which was past due amounting to VND161,000,000 are presented in Note 10(a) (as at 31 December 2023: nil).

8 LENDINGS

(a) Short-term

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Third parties	6,033,325,395,010	6,584,830,331,194
Related parties (Note 42(b))	17,572,000,000	17,572,000,000
	<u>6,050,897,395,010</u>	<u>6,602,402,331,194</u>

These are the short-term lendings which are unsecured and earn interest at a rate from 2% per annum to 18% per annum (as at 31 December 2023: from 3.6% per annum to 18% per annum). The maturity of these lendings are from 5 to 12 months.

(b) Long-term

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Third parties	176,200,000,000	176,200,000,000
	<u>176,200,000,000</u>	<u>176,200,000,000</u>

These are the long-term lendings which are unsecured and earn interest at a rate from 4.3% per annum to 8.9% per annum (as at 31 December 2023: 4.3% per annum). The maturity of these lendings are from 24 months to 36 months.

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, there was no balance of short-term and long-term lending which was past due or not past due but doubtful.

9 OTHER RECEIVABLES

(a) Other short-term receivables

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Project development and investment co-operation (Note 9(b)(*))	16,177,398,000,000	-	5,279,035,000,000	-
Receivables relating to transfers of shares (***)	5,132,000,000,000	-	-	-
Deposits for the acquisition of shares (*)	4,629,747,629,468	-	13,342,821,629,468	-
Interest receivable from deposits, lendings and investment co-operation	3,434,869,335,815	-	2,370,009,440,286	-
Deposits for the acquisition of land use rights and projects	2,851,031,935,511	-	3,369,282,044,919	-
Receivables from swapping real estate products	1,370,218,156,038	-	251,782,927,798	-
VAT advance payment	1,053,540,648,471	-	1,053,540,648,471	-
Advance for interest on investment co-operation	1,018,500,000,000	-	886,081,827,359	-
Advances for projects	369,476,843,656	-	347,010,468,313	-
Receivable from contract disposal	-	-	1,045,315,901,122	-
Receivables relating to Saigon Golf (**)	-	-	392,380,000,000	-
Others	1,961,314,195,272	(15,000,000,000)	1,802,017,603,546	(15,000,000,000)
	37,998,096,744,231	(15,000,000,000)	30,139,277,491,282	(15,000,000,000)

(*) These deposits for share acquisition of companies which the Group is investing, these deposits will be recognised as investments in subsidiaries or associates when the Group completes share transfers.

(**) These are receivables according to Cancellation Agreement of the Capital transfer contract and the return of the additional capital contributed to Saigon Golf and the late payment interest. The Group has collected all of the principal balances and the late payment interest.

(***) These are receivables due to the transfer of a part of capital contribution in No Va My Dinh Land Company Limited. As at the date of the consolidated financial statements, the Group has collected all of these balances.

9 OTHER RECEIVABLES (continued)

(a) Other short-term receivables (continued)

In which, the balances with related parties and third parties were as follows:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Third parties	37,835,159,370,039	-	29,555,083,588,760	-
Related parties (Note 42(b))	162,937,374,192	(15,000,000,000)	584,193,902,522	(15,000,000,000)
	37,998,096,744,231	(15,000,000,000)	30,139,277,491,282	(15,000,000,000)

As at 31 December 2024, there was no balance of other short-term receivables which was past due or not past due but doubtful (as at 31 December 2023: VND15,000,000,000 as presented in Note 10(a)).



9 OTHER RECEIVABLES (continued)

(b) Other long-term receivables

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Project development and investment co-operation (*)	10,248,397,403,834	-	29,046,303,980,759	-
Deposits for acquisitions of projects	3,270,265,264,000	-	3,270,265,264,000	-
Receivables from swapping real estate products	512,658,482,865	-	545,269,235,537	-
Deposits for projects (**)	200,043,357,390	-	199,301,850,093	-
Interest receivable from investment co-operation	-	-	1,010,255,520,558	-
Others	1,502,437,725,911	-	226,505,438,837	(105,429,508)
	15,733,802,234,000	-	34,297,901,289,784	(105,429,508)

(*) This balance represents project development and investment co-operation with partners. These amounts will be repaid in full to the Group at the end of the projects. The Group will receive profits at the end of the projects in accordance with agreed sharing ratios in the agreements. In addition, for some contracts, the Group will receive a fixed profits according to the payment schedule agreed in the contracts.

(**) This balance represents long-term deposit at the Department of Planning and Investment as an amount guaranteed for performing the projects.

In which, the balances with related parties and third parties were as follows:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Third parties	15,657,802,234,000	-	34,146,501,289,784	(105,429,508)
Related parties (Note 42(b))	76,000,000,000	-	151,400,000,000	-
	15,733,802,234,000	-	34,297,901,289,784	(105,429,508)

As at 31 December 2024, there was no balance of other long-term receivables which was past due or not past due but doubtful (as at 31 December 2023: the balance of other long-term receivables which was past due amounting to VND105,429,508 are presented in Note 10(b)).

10 DOUBTFUL DEBTS

(a) Short-term receivables

	31/12/2024			31/12/2023		
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
(i) Short-term trade receivables which were past due						
Hoang Phuc House Construction Development Investment Company Limited	10,263,645,778	-	10,263,645,778	10,263,645,778	-	10,263,645,778
Thinh Vuong Decor Company Limited	372,000,000	-	372,000,000	372,000,000	-	372,000,000
Proman Real Estate Management Joint Stock Company	195,962,821	-	195,962,821	-	-	-
	<u>10,831,608,599</u>	<u>-</u>	<u>10,831,608,599</u>	<u>10,635,645,778</u>	<u>-</u>	<u>10,635,645,778</u>
(ii) Short-term advances to suppliers which were past due						
Long Dai Phat Service Trading Company Limited	161,000,000	-	161,000,000	-	-	-
	<u>161,000,000</u>	<u>-</u>	<u>161,000,000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

10 DOUBTFUL DEBTS (continued)

(a) Short-term receivables (continued)

	31/12/2024			31/12/2023		
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
(iii) Other short-term receivables which were past due						
Sai Gon Electronics and Industrial Service Joint Stock Company	15,000,000,000	-	15,000,000,000	15,000,000,000	-	15,000,000,000
(iv) VAT input which were expected not to be reclaimed						
Nova An Phu Company Limited	41,614,360,303	-	41,614,360,303	-	-	-

(b) Long-term receivables

	31/12/2024			31/12/2023		
	Cost	Recoverable amount	Provision	Cost	Recoverable amount	Provision
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Other long-term receivables which were past due						
Hung Hiep Phat Investment Trading Joint Stock Company	-	-	-	105,429,508	-	105,429,508

11 INVENTORIES**(a) Inventories**

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Properties under construction (i)	138,438,813,903,415	(420,404,976,091)	129,732,731,714,808	(158,855,190,876)
Finished properties (ii)	8,483,615,565,617	-	9,238,045,841,836	(2,090,238,024)
Property merchandises	101,989,469,129	-	110,945,172,833	-
Other merchandises	6,569,250,344	-	14,494,507,388	-
	<u>147,030,988,188,505</u>	<u>(420,404,976,091)</u>	<u>139,096,217,236,865</u>	<u>(160,945,428,900)</u>
Provision for decline in value of inventories	(420,404,976,091)		(160,945,428,900)	
	<u>146,610,583,212,414</u>		<u>138,935,271,807,965</u>	

Movements in the provision for decline in value of inventories during the year were as follows:

	For the year ended 31/12/2024 VND	For the year ended 31/12/2023 VND
Beginning of the year	(160,945,428,900)	(2,090,238,024)
Increase	(261,549,785,215)	(158,855,190,876)
Reversal	2,090,238,024	-
End of the year	<u>(420,404,976,091)</u>	<u>(160,945,428,900)</u>

- (i) As at 31 December 2024, the properties for sale under construction progress mainly include land costs, consulting and designing fees, construction costs and other costs relating to the projects.
- (ii) As at 31 December 2024, the balance presents the properties for sale completed.

As at 31 December 2024, the Group's inventories of VND59,086 billion (as at 31 December 2023: VND57,199 billion) were pledged as collateral assets for loans.

(b) Long-term work in progress

The balance represents the value of properties in construction of projects located in Ho Chi Minh City. These projects are in progress of completing the legal papers for future developments.

12 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Deferred expenses in accordance with revenue	392,222,006,130	249,438,077,594
Tools and equipments	510,311,641	1,236,736,165
Other deferred expenses	30,415,617,409	22,828,434,757
	<u>423,147,935,180</u>	<u>273,503,248,516</u>

(b) Long-term prepaid expenses

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Deferred expenses in accordance with revenue	1,438,530,225,382	1,621,037,487,064
Prepayment expenses for office and rental property renovation	24,569,584,284	32,016,854,383
Tools and equipments	4,499,493,711	5,558,761,793
Other deferred expenses	47,404,734,557	30,872,683,463
	<u>1,515,004,037,934</u>	<u>1,689,485,786,703</u>

Movements in long-term prepaid expenses during the year were as follows:

	For the year ended 31/12/2024 VND	For the year ended 31/12/2023 VND
Beginning of the year	1,689,485,786,703	1,575,118,212,493
Purchase	248,226,520,846	324,498,448,641
Transfers from construction in progress ("CIP") (Note 16)	1,771,276,463	-
Allocation	(219,316,143,420)	(213,970,932,888)
Transfers from/(to) short-term prepaid expenses	(186,811,990,167)	4,356,539,821
Disposals	(1,544,405,147)	(514,856,364)
Decrease due to disposal of subsidiaries	(16,807,007,344)	(1,625,000)
End of the year	<u>1,515,004,037,934</u>	<u>1,689,485,786,703</u>



13 TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings VND	Plants and machinery VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Other fixed assets VND	Total VND
Historical cost						
As at 1 January 2024	2,216,043,439,477	50,540,800,278	341,594,881,983	74,353,697,713	1,980,127,272	2,684,512,946,723
New purchases	-	-	1,008,754,000	149,870,000	-	1,158,624,000
Transfer from inventories	164,614,576,602	-	6,035,522,942	-	170,306,907,331	340,957,006,875
Transfer from CIP (Note 16)	-	-	7,957,575,759	-	-	7,957,575,759
Decrease due to disposal of a subsidiary	(704,377,641,762)	-	(390,000,000)	(41,243,770)	-	(704,808,885,532)
Disposals	-	-	(22,124,653,636)	(977,999,818)	-	(23,102,653,454)
Transfer to CIP (Note 16)	-	-	(19,205,200,000)	-	-	(19,205,200,000)
Reclassifications	9,328,112,515	404,651,208	(9,778,812,515)	46,048,792	-	-
Other decrease	-	-	(1,298,014,200)	-	-	(1,298,014,200)
As at 31 December 2024	<u>1,685,608,486,832</u>	<u>50,945,451,486</u>	<u>303,800,054,333</u>	<u>73,530,372,917</u>	<u>172,287,034,603</u>	<u>2,286,171,400,171</u>
Accumulated depreciation						
As at 1 January 2024	(147,012,301,266)	(25,302,844,828)	(119,856,347,536)	(59,888,173,696)	(887,846,213)	(352,947,513,539)
Charge for the year	(56,654,590,782)	(4,076,216,750)	(29,531,074,244)	(4,975,609,374)	(7,292,531,302)	(102,530,022,452)
Decrease due to disposal of a subsidiary	34,299,541,054	-	216,666,666	41,243,770	-	34,557,451,490
Disposals	-	-	9,500,309,260	977,999,818	-	10,478,309,078
Reclassifications	-	46,048,792	-	(46,048,792)	-	-
As at 31 December 2024	<u>(169,367,350,994)</u>	<u>(29,333,012,786)</u>	<u>(139,670,445,854)</u>	<u>(63,890,588,274)</u>	<u>(8,180,377,515)</u>	<u>(410,441,775,423)</u>
Net book value						
As at 1 January 2024	2,069,031,138,211	25,237,955,450	221,738,534,447	14,465,524,017	1,092,281,059	2,331,565,433,184
As at 31 December 2024	<u>1,516,241,135,838</u>	<u>21,612,438,700</u>	<u>164,129,608,479</u>	<u>9,639,784,643</u>	<u>164,106,657,088</u>	<u>1,875,729,624,748</u>

As at 31 December 2024, cost of fully depreciated fixed assets but still in use was VND89 billion (as at 31 December 2023: VND88 billion) and tangible fixed assets pledged as security for the borrowings granted to the Group was VND413 billion (as at 31 December 2023: VND423 billion).

14 INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights VND	Trademark VND	Software VND	Total VND
Historical cost				
As at 1 January 2024	57,754,517,947	30,000,000	112,520,668,575	170,305,186,522
As at 31 December 2024	<u>57,754,517,947</u>	<u>30,000,000</u>	<u>112,520,668,575</u>	<u>170,305,186,522</u>
Accumulated amortization				
As at 1 January 2024	-	(30,000,000)	(100,450,799,312)	(100,480,799,312)
Charge for the year	-	-	(7,836,967,396)	(7,836,967,396)
As at 31 December 2024	<u>-</u>	<u>(30,000,000)</u>	<u>(108,287,766,708)</u>	<u>(108,317,766,708)</u>
Net book value				
As at 1 January 2024	57,754,517,947	-	12,069,869,263	69,824,387,210
As at 31 December 2024	<u>57,754,517,947</u>	<u>-</u>	<u>4,232,901,867</u>	<u>61,987,419,814</u>

As at 31 December 2024, cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use was VND98 billion (as at 31 December 2023: VND25 billion) and intangible fixed assets pledged as security for the borrowings granted to the Group was VND56 billion (as at 31 December 2023: VND56 billion).

15 INVESTMENT PROPERTIES

	Land use rights VND	Buildings VND	Others VND	Total VND
Historical cost				
As at 1 January 2024	75,092,806,364	6,004,992,356,256	34,534,901,897	6,114,620,064,517
Transfer from inventories	-	469,472,850,754	32,016,654,562	501,489,505,316
Other increase	-	112,397,452	-	112,397,452
Transfer to inventories	-	-	-	-
Decrease due to disposal of a subsidiary	-	(10,414,647,192)	-	(10,414,647,192)
Disposals	-	(98,720,833,446)	-	(98,720,833,446)
Other decrease	-	(3,429,571,278)	-	(3,429,571,278)
Reclassifications	1,355,179,843	(1,355,179,843)	-	-
As at 31 December 2024	<u>76,447,986,207</u>	<u>6,360,657,372,703</u>	<u>66,551,556,459</u>	<u>6,503,656,915,369</u>
Accumulated amortization				
As at 1 January 2024	-	(569,068,855,499)	(2,302,326,794)	(571,371,182,293)
Charge for the year	-	(217,305,626,807)	(4,386,051,921)	(221,691,678,728)
Transfer to inventories	-	-	-	-
Decrease due to disposal of a subsidiary	-	570,908,917	-	570,908,917
Disposals	-	25,721,610,345	-	25,721,610,345
Other decrease	-	292,474,390	-	292,474,390
As at 31 December 2024	<u>-</u>	<u>(759,789,488,654)</u>	<u>(6,688,378,715)</u>	<u>(766,477,867,369)</u>
Net book value				
As at 1 January 2024	75,092,806,364	5,435,923,500,757	32,232,575,103	5,543,248,882,224
As at 31 December 2024	<u>76,447,986,207</u>	<u>5,600,867,884,049</u>	<u>59,863,177,744</u>	<u>5,737,179,048,000</u>

As at 31 December 2024, investment properties pledged as security for bank borrowings granted to the Group was VND1,114 billion (as at 31 December 2023: VND1,218 billion).

As at 31 December 2024, investment properties of the Group were for lease, therefore the Board of Management has not yet formally determined the fair value of these properties. Based on the current occupancy rate and the lease price of these properties, the Board of Management assessed that these properties' fair values were higher than their carrying values as at the balance sheet date.

16 CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Purchase of fixed assets	273,844,026,675	276,526,255,767
Showhouses	73,792,600,383	54,070,601,745
Office renovation	4,107,799,041	6,451,621,122
Others	10,259,013,031	9,614,952,006
	<u>362,003,439,130</u>	<u>346,663,430,640</u>

Movements of construction in progress during the year were as follows:

	For the year ended 31/12/2024 VND	For the year ended 31/12/2023 VND
Beginning of the year	346,663,430,640	390,960,770,085
Increase in the year	8,598,802,793	22,562,718,647
Transfer from tangible fixed assets (Note 13)	19,205,200,000	4,000,000,000
Transfer to tangible fixed assets (Note 13)	(7,957,575,759)	(24,201,605,960)
Transfer to tangible fixed asset	-	(3,943,422,500)
Transfer to inventories	(730,149,429)	(37,380,148,759)
Transfer to long-term prepaid expenses (Note 12)	(1,771,276,463)	(581,400,278)
Other decreases	(2,004,992,652)	(4,753,480,595)
End of the year	<u>362,003,439,130</u>	<u>346,663,430,640</u>

17 GOODWILL

	For the year ended 31/12/2024 VND	For the year ended 31/12/2023 VND
Beginning of the year	3,696,777,259,435	4,544,317,395,119
Amortization (Note 36)	(847,540,135,684)	(847,540,135,684)
End of the year	<u>2,849,237,123,751</u>	<u>3,696,777,259,435</u>

18 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Third parties	8,506,591,480,821	9,874,262,472,351
Green Mark Construction Joint Stock Company	1,097,485,616,733	1,305,177,583,908
Henry Enterprise Group Limited	619,680,395,588	619,680,395,588
Others	6,789,425,468,500	7,949,404,492,855
Related parties (Note 42(b))	2,364,186,295	2,465,274,295
	<u>8,508,955,667,116</u>	<u>9,876,727,746,646</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Company had no short-term trade accounts payable overdue.

19 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

The short-term advances from customers mainly include advances from customers, prepaid amounts or deposits of customers according to the property transfer agreements of the Group's projects. The amount is recognized as revenue when the Group completes and hands over apartments to customers.

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, there were no customers accounting from 10% or more of the total balance.

20 TAXES AND OTHER (RECEIVABLES FROM)/ PAYABLES TO THE STATE

(a) Taxes and other receivables from the State

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
VAT to be reclaimed	1,084,363,213,793	1,216,505,939,331
Business income tax temporarily paid 1%	250,475,460,628	257,006,036,482
Overpaid business income tax	5,344,588,049	5,167,307,118
Others	376,645,238	296,908,639
	<u>1,340,559,907,708</u>	<u>1,478,976,191,570</u>

(b) Taxes and other payables to the State

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Business income tax	951,157,909,191	680,559,362,275
Value added tax on domestic sales	255,662,124,927	315,749,991,241
Personal income tax	5,578,390,688	5,912,893,907
Land use tax	5,086,501,073,549	33,670,934,393
Others	1,613,035,631,729	51,425,163,086
	<u>7,911,935,130,084</u>	<u>1,087,318,344,902</u>

20 TAXES AND OTHER (RECEIVABLES FROM)/ PAYABLES TO THE STATE (continued)

The movement of tax and other (receivables from)/ payables to the State during the year were as below:

	As at 01/01/2024 VND	Arose during the year VND	Netted off VND	Settled during the year VND	As at 31/12/2024 VND
(a) Tax receivables					
VAT to be reclaimed	(1,216,505,939,331)	(211,951,697,563)	344,094,423,101	-	(1,084,363,213,793)
Business income tax temporarily paid 1%	(257,006,036,482)	(1,412,102,823)	17,272,509,651	(9,329,830,974)	(250,475,460,628)
Overpaid business income tax	(5,167,307,118)	(3,277,970)	(174,002,961)	-	(5,344,588,049)
Others	(296,908,639)	(96,313,144)	24,628,911	(8,052,366)	(376,645,238)
Total	(1,478,976,191,570)	(213,463,391,500)	361,217,558,702	(9,337,883,340)	(1,340,559,907,708)
(b) Tax payables					
Business income tax	680,559,362,275	847,368,606,706	(17,098,506,690)	(559,671,553,100)	951,157,909,191
Value added tax on domestic sales	315,749,991,241	626,930,576,147	(344,070,530,219)	(342,947,912,242)	255,662,124,927
Personal income tax	5,912,893,907	59,122,575,426	(48,521,793)	(59,408,556,852)	5,578,390,688
Land use tax (*)	33,670,934,393	5,124,032,043,690	-	(71,201,904,534)	5,086,501,073,549
Others	51,425,163,086	1,664,117,568,561	-	(102,507,099,918)	1,613,035,631,729
Total	1,087,318,344,902	8,321,571,370,530	(361,217,558,702)	(1,135,737,026,646)	7,911,935,130,084

20 TAXES AND OTHER (RECEIVABLES FROM)/ PAYABLES TO THE STATE (continued)

- (*) As at the consolidated balance sheet date, the Group has obligations related to land lease payments and land use taxes due to differences in the valuation timing of the land plot at 30.1 hectares of the Nam Rach Chiec residential area project, An Phu Ward, District 2 (currently known as Thu Duc City), Ho Chi Minh City ("Lakeview City Project" or "30.1ha land Nam Rach Chiec") between The 21st Century International Development Company Limited ("21st Century") - a subsidiary of the Group, the People's Committee of Ho Chi Minh City and the Tax Department of Ho Chi Minh City.

Accordingly, the People's Committee of Ho Chi Minh City issued Decision No. 4777/QĐ-UBND dated 29 December 2020 ("Decision 4777") approving the land price plan for the 30.1 hectares area belonging to the residential and tourism - culture - entertainment project (in Nam Rach Chiec residential area) for the Group to fulfill its financial obligations, with the land valuation date set in April 2017, which is when the People's Committee of Ho Chi Minh City approved Decision No. 1812/QĐ-UBND on 18 April 2017, allowing 21st Century to use the aforementioned land area. According to Notification No. 268/TB-CTTPHCM ("Notification 268") and Notification No. 269/TB-CTTPHCM ("Notification 269") issued by the Tax Department of Ho Chi Minh City dated 8 January 2021, the total amount of land rental and land use fees that the 21st Century had to pay is VND5,175,976,075,423.

According to Document No. 1122/UBND-ĐTMT dated 20 February 2008 of the People's Committee of Ho Chi Minh City, the policy of exchanging Binh Khanh land and Nam Rach Chiec land was agreed upon. Accordingly, the Group determined the time to evaluate the land to pay land rent and land use tax at the date of the land swap policy in 2008. The Group sent a Complaint dated 19 February 2021 to the People's Committee of Ho Chi Minh City and People Committee of Ho Chi Minh City, requesting the cancellation of Decision 4777, Notice 268 and Notice 269. By 8 September 2023, the Tax Department of Ho Chi Minh City issued Decision No. 2601/QĐ-CT-CDCC on terminating the decision to enforce the administrative decision on management by the measure of stopping the use of invoices for The 21st Century. However, by 23 May 2024, the Tax Department of Ho Chi Minh City issued Decision No. 1003/QĐ-CT-CC on enforcing the administrative decision on tax management by the measure of stopping the use of invoices for The 21st Century to implement Notice No. 71567/TB-CCT-KDT dated 11 April 2024 of Thu Duc City Tax Department with the amount of VND6,707,482,810,333.

On 27 August 2024, the Department of Natural Resources and Environment of Ho Chi Minh City issued document No. 8587/STNMT-KTĐ, stating that this Department is currently coordinating with various departments and sectors to determine the actual land handover date in relation to the land swap for the 30.2 hectares project since 2008 in Binh Khanh Ward, District 2. This will serve as the basis for reassessing the land swap value in accordance with the opinions of the Government Inspectorate in Report No.332/BC-TTCP dated 9 December 2020.

On 17 September 2024, the Group has received Decision No. 1622/QĐ-CT-CDCC from Tax Department of Ho Chi Minh City on terminating the decision to enforce the administrative Decision No. 1003/QĐ-CT-CC on tax management by stopping the use of invoices for The 21st Century and has been waiting to receive the conclusions on the obligations for land rent and land use tax payable of the Lakeview City Project from competent authorities.

21 PAYABLES TO EMPLOYEES

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Salary	6,253,785,998	9,334,261,756
Bonus	1,443,183,533	1,700,195,200
	<u>7,696,969,531</u>	<u>11,034,456,956</u>

22 ACCRUED EXPENSES

(a) Short-term

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Interest expenses on borrowings and investment co-operation	8,998,768,803,011	5,901,620,157,983
Construction costs	4,197,894,889,451	3,542,318,059,656
Rental commitment expenses	342,184,700,656	347,751,677,408
Others	413,392,970,434	199,399,374,383
	<u>13,952,241,363,552</u>	<u>9,991,089,269,430</u>

In which, the balances with related parties and third parties were as follows:

Third parties	13,924,705,661,286	9,970,660,899,236
Related parties (Note 42(b))	27,535,702,266	20,428,370,194
	<u>13,952,241,363,552</u>	<u>9,991,089,269,430</u>

(b) Long-term

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Interest expenses on investment co-operation	401,414,583,011	635,165,966,578
Interest expenses on borrowings	892,796,917,103	325,492,695,891
Rental commitment expenses	342,432,072,248	498,530,049,586
	<u>1,636,643,572,362</u>	<u>1,459,188,712,055</u>

In which, the balances with related parties and third parties were as follows:

Third parties	1,636,643,572,362	1,459,188,712,055
---------------	-------------------	-------------------

23 OTHER PAYABLES

(a) Other short-term payables

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Project development and investment co-operation (Note 23(b)(*))	9,108,508,704,271	7,287,939,000,000
Deposits received	2,235,075,669,019	2,601,792,545,705
Financial support received	2,685,984,525,458	2,085,276,608,351
Payables relating to acquisition of subsidiaries and associates	1,831,017,354,585	1,841,015,124,858
Maintenance funds (i)	24,076,262,774	2,112,381,123
Deposits for purchases of properties	438,027,121,077	1,042,042,457,286
Others	2,764,489,675,540	1,378,543,092,666
	<u>19,087,179,312,724</u>	<u>16,238,721,209,989</u>

- (i) The maintenance fund payables represent 2% of the total net value of the Contracts which the Group collected from the residents. This amount will be transferred to the relevant Residence Committees when they have been established.

In which, the balances with related parties and third parties were as follows:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Third parties	16,448,184,044,160	14,198,021,085,699
Related parties (Note 42(b))	2,638,995,268,564	2,040,700,124,290
	<u>19,087,179,312,724</u>	<u>16,238,721,209,989</u>

(b) Other long-term payables

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Project development and investment co-operation (*)	42,335,856,872,758	65,275,371,682,702
Deposits received	952,683,000,000	969,352,500,000
Payables from swapping real estate products	587,667,943,150	371,652,262,863
Others	62,007,900,897	3,574,466,397
	<u>43,938,215,716,805</u>	<u>66,619,950,911,962</u>

- (*) The balance represents the amount received for project development and investment cooperation with third parties. The Group is obliged to refund this amount in full to counter parties at the end of the projects. The Group will share profits at the end of the projects based on the agreed sharing ratios in the agreements. In addition, for some contracts, the Group will have to pay a fixed interest according to the agreed payment schedule in the contract.

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, there was no balance of other short-term and long-term payables which was past due or not past due but doubtful.

24 BORROWINGS

	As at 01/01/2024 VND	Increase VND	Decrease VND	Reclassification VND	As at 31/12/2024 VND
(a) Short-term borrowings					
- Bank loans (*)	3,128,847,833,951	142,502,656,984	(318,279,606,419)	1,780,203,521,535	4,733,274,406,051
- Bonds issuance (**)	19,648,073,728,323	-	(1,967,432,616,733)	5,053,793,757,524	22,734,434,869,114
- Borrowings from third parties (***)	8,237,834,196,469	654,513,799,691	(1,172,012,938,375)	1,758,240,000,000	9,478,575,057,785
- Bonds issuance cost	(135,826,520,923)	-	87,399,859,705	(10,376,159,465)	(58,802,820,683)
- Borrowings from related parties (Note 42(b))	58,540,271,569	-	-	-	58,540,271,569
	<u>30,937,469,509,389</u>	<u>797,016,456,675</u>	<u>(3,370,325,301,822)</u>	<u>8,581,861,119,594</u>	<u>36,946,021,783,836</u>
(b) Long-term borrowings					
- Bank loans (*)	6,277,838,607,137	5,721,438,915,966	(65,015,878,388)	(1,780,203,521,535)	10,154,058,123,180
- Bonds issuance (**)	18,978,289,359,119	908,405,339,280	(252,028,100,000)	(5,053,793,757,524)	14,580,872,840,875
- Borrowings from third parties (***)	1,758,240,000,000	-	-	(1,758,240,000,000)	-
- Bonds issuance cost	(239,431,600,419)	-	80,480,880,077	10,376,159,465	(148,574,560,877)
	<u>26,774,936,365,837</u>	<u>6,629,844,255,246</u>	<u>(236,563,098,311)</u>	<u>(8,581,861,119,594)</u>	<u>24,586,356,403,178</u>

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the able-to-pay amount of short-term borrowings and long-term borrowings are equal to the book value.

24 BORROWINGS (continued)

(*) Details of closing balances of bank loans were as follows:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(a) Short-term borrowings		
UBS AG, Singapore Branch (i)	1,860,251,101,431	1,777,908,179,599
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch (i)	7,637,500,000	7,637,500,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (iii)	100,000,000	542,800,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (vii)	485,469,000,000	195,360,000,000
Maybank International Labuan Branch (vii)	485,469,000,000	195,360,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 1 (vii)	17,250,000,000	9,200,000,000
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (ix)	328,512,860,793	139,542,854,352
Ho Chi Minh City Housing Development Joint Stock Commercial Bank - Headquarter (ix)	100,000,000	100,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch (ii)	150,000,000,000	-
Tien Phong Securities Corporation (v)	92,400,000,000	-
Tien Phong Securities Corporation (viii)	143,462,169,025	-
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Transaction Center 2 Branch (iv)	20,018,206,326	-
Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch (x)	57,304,568,476	-
Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch (xi)	935,300,000,000	-
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch (xiv)	150,000,000,000	-
The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	-	138,339,300,000
HSBC Bank (Viet Nam) Ltd.	-	122,600,000,000
	<u>4,733,274,406,051</u>	<u>3,128,847,833,951</u>

24 BORROWINGS (continued)

(*) Details of closing balances of bank loans were as follows: (continued)

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(b) Long-term borrowings		
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Transaction Center 2 Branch (iv)	1,314,528,882,133	1,212,131,840,089
Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch (xi)	-	935,300,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch (ii)	675,000,000,000	825,000,000,000
Tien Phong Securities Corporation (v)	677,600,000,000	770,000,000,000
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH (ix)	-	174,428,577,708
Ho Chi Minh City Housing Development Joint Stock Commercial Bank - Headquarter (ix)	200,000,000	300,000,000
Tien Phong Securities Corporation (viii)	194,551,677,498	154,061,002,354
Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch (vi)	343,315,336,495	49,537,186,986
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (xiii)	2,840,350,379,355	600,000,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch (x)	1,355,216,227,187	-
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch (xii)	144,687,943,382	-
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch (xiv)	150,000,000,000	-
Tien Phong Securities Corporation (xv)	437,000,000,000	-
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Ho Chi Minh Branch (xvi)	255,000,000,000	-
Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch (xvii)	36,047,677,130	-
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch (xviii)	230,670,000,000	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (iii)	1,499,890,000,000	957,200,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (vii)	-	293,040,000,000
Maybank International Labuan Branch (vii)	-	293,040,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 1 (vii)	-	13,800,000,000
	<u>10,154,058,123,180</u>	<u>6,277,838,607,137</u>

24 BORROWINGS (continued)

(i) These are borrowings with a credit facility of USD251,000,000 to Nova Hospitality Joint Stock Company, including 2 loans as follow:

- The borrowings in USD arranged by UBS AG, Singapore Branch (formerly known as Credit Suisse AG, Singapore Branch); Industrial and Commercial Bank of China Limited, Hanoi City Branch; Taichung Commercial Bank Co, Ltd., Offshore Banking Branch; Taiwan Business Bank, Offshore Banking Branch; Taiwan Cooperative Bank, Offshore Banking Branch and other syndicated lenders. The loan duration is forty-two (42) months from the first date of drawdown. Interest rate is defined as LIBOR rate plus a margin of 4.25% per annum and repayable every six (6) months. These borrowings are secured by a project in Xuyen Moc District, Ba Ria Vung Tau Province. As at 31 December 2024, the Group had the outstanding balance of USD72,805,413.

- The borrowings in Vietnamese Dong from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh Branch with a credit limit of VND23,500,000,000 (equivalent to USD1,000,000) for a term of forty eight (48) months and ten (10) days since the drawdown date. Interest rate are adjusted every 6 months at a rate of twelve-month saving deposits from individuals plus a margin of 3.5% per annum. These borrowings are secured by deposit contracts at the bank.

(ii) These are borrowings in Vietnamese Dong with the amount under a loan contract of VND1,500,000,000,000 for a term of a hundred and eight (108) months since the first drawdown date. The loan bears an interest at 10.0% per annum for the first year and the loan interest rate is adjusted every three (3) months at a rate of twelve-month saving deposits from individuals in Vietnamese Dong (paid in arrears) at Military Commercial Joint Stock Bank plus a margin of 3.5% per annum. The loan is secured by all of the Group's contributed capital in the subsidiary and the land use rights under the project at Xuyen Moc District, Ba Ria - Vung Tau Province.

(iii) These are borrowings in Vietnamese Dong with the amount under a loan contract of VND2,870,000,000,000 for a term of forty-eight (48) months since the first drawdown date. The interest rate for the first interest period is 11.0% per annum and the interest rate is adjusted every three (3) months at a highest rate of saving deposits from individuals in Vietnamese Dong (paid in arrears) for the equivalent term at Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade plus a margin of 4.5% per annum or equal to the corresponding term lending interest rate floor of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade, whichever is higher. The loan is secured by all of the Group's contributed capital in the subsidiary, the land use rights and assets attached to the land and the property rights under the project in Bien Hoa City, Dong Nai Province, the rights and benefits arising from developing the project. The remaining balance as at 31 December 2024 is VND1,499,990,000,000. The principal and interest payment term of these borrowings has been extended to 2027.

(iv) These are borrowings in Vietnamese Dong with a credit limit of VND3,600,000,000,000 from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Transaction Center 2 Branch. The total value which were successfully disbursed as at 31 December 2024 is VND1,334,547,088,459, including:

- The first loan is VND1,200,000,000,000 for a term of fifty-four (54) months since the first drawdown, the grace period for principal is eighteen (18) months;
- The second loan is VND134,547,088,459 for a term of fifty-four (54) months since the first drawdown.

The principal are paid on a three-month basis. The first principal payment is in June 2025. Interest rate is 11.5% per annum and is adjusted every month at the highest interest rate of twelve-month normal saving deposits from individuals in Vietnamese Dong (paid in arrears) at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (Transaction Center) at the interest determination date plus a margin of 4% per annum but not lower than 11.5% per annum. The loans are secured by the land use rights and the property rights under a part of the project in Long Hung Commune, Bien Hoa City, Dong Nai Province; the receivables arising from the project and the contributed capital owned by all members at the project's Developer.

24 BORROWINGS (continued)

(v) These are borrowings in Vietnamese Dong with a credit limit under a credit contract of VND770,000,000,000 from Tien Phong Commercial Joint Stock Bank for a term of forty-two (42) months. Interest rates are being specified in each drawdown. The interest rate is adjusted every three (3) months and defined as the medium-term base interest rate for a term of three (3) months from corporate clients at Tien Phong Commercial Joint Stock Bank plus a margin of 4.0% per annum. These borrowings are secured by the development right of a project in District 1, Ho Chi Minh City and capital contribution in the project's Developer owned by shareholders. As at 31 December 2024, the Company had the outstanding balance of VND770,000,000,000.

(vi) These are borrowings in Vietnamese Dong with a credit limit under a credit contract of VND600,000,000,000 for a term of sixty (60) months since the first drawdown date. The loan bears an interest at 11.5% per annum for the first three months and the loan interest rate is adjusted every three (3) months at a rate of twelve-month saving deposits from individuals in Vietnamese Dong (paid in arrears) at Military Commercial Joint Stock Bank plus a margin of 3.5% per annum. The loan is secured by the receivables and assets formed in the future belonging to the project at Xuyen Moc District, Ba Ria - Vung Tau Province and all of the Group's contributed capital in the subsidiary. Until 31 December 2024, these borrowings were successfully disbursed of VND343,315,336,495.

(vii) These are syndicated loans which Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 1 is the facility agent and the arranger agent. These are borrowings with a credit facility of USD41,000,000 including 2 loans as follows:

- The borrowings in USD with amount of USD40,000,000, which are arranged by Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (USD20,000,000) and Maybank International Labuan Branch (USD20,000,000), for a term of thirty (30) months. The borrowings in USD bear an interest of SOFR plus a margin of 5.5% per annum.

- The borrowings in Vietnamese Dong with the amount under the Debt Receipt of VND23,000,000,000 (equivalent to USD1,000,000) from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 1 for a term of thirty (30) months. Loan interest rate is following the interest rate of twelve-month saving deposits from individuals in Vietnamese Dong plus a margin of 4.5% per annum.

These borrowings are secured by a part of assets belonging to a project in Ho Chi Minh City. As at the consolidated balance sheet date, the Company is in discussion to change the principal and interest payment term of these borrowings.

(viii) These are borrowings in Vietnamese Dong with a credit limit under a credit contract of VND1,850,000,000,000 from Tien Phong Commercial Joint Stock Bank for a term of forty-two (42) months. Interest rates are being specified in each drawdown. The interest rate is adjusted every three (3) months and defined as the medium-term base interest rate for a term of three (3) months from corporate clients at Tien Phong Commercial Joint Stock Bank plus a margin of 2.0% per annum. These borrowings are secured by the development right of a project in District 1, Ho Chi Minh City and capital contribution in the project's Developer owned by shareholders. As at 31 December 2024, the Company had the outstanding balance of VND338,013,846,523.

24 BORROWINGS (continued)

(ix) These are borrowings with a credit facility of USD20,000,000 and VND700,000,000 to No Va Land Investment Group Corporation, including 2 loans as follow:

- The borrowings in USD with a credit limit of USD20,000,000 from Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft mbH. The loan duration is ninety-six (96) months and does not exceed 15 June 2027. The interest rate is 5.1% per annum. Interest is paid every six (6) months. As at the consolidated balance sheet date, the Company is in discussion to change the principal and interest payment term of these borrowings.

- The borrowings in Vietnamese Dong with a credit limit of VND700,000,000 from Ho Chi Minh City Housing Development Joint Stock Commercial Bank - Headquarter for a term of ninety-six (96) months since the date following the drawdown date and does not exceed 15 June 2027. The principal is paid on a six-month basis and the grace period is twelve (12) months since the drawdown date. Interest rate is 12% per annum for the first three months and since the fourth month, the interest is defined at a rate of the twelve-month saving deposits from individuals in Vietnamese Dong (paid in arrears) in Ho Chi Minh City Housing Development Joint Stock Commercial Bank - Headquarter plus the margin of 4.7% per annum.

These borrowings are secured by the land use right and the properties associated with the land belonging to a project in Can Tho province.

(x) These are borrowings in Vietnamese Dong with a credit limit under a credit contract of VND 6,000,000,000,000 for a maximum term of seventy-two (72) months since the date following the drawdown date. The principal is paid on a three-month basis and the maximum grace period is eighteen (18) months since the date following the drawdown date, the first principal payment is in June 2025. Interest rates are being specified in each drawdown and fixed for the first interest period. After that, interest rate will be adjusted every three (3) months at a reference interest rate in Vietnamese Dong of the borrowings with a term of sixty (60) months for Corporate and Institutional Banking (CIB) announced by Military Commercial Joint Stock Bank on the adjustment date plus a margin of 2.55% per annum. These borrowings are secured by the land use rights; assets that are formed and will be formed in the future; the property rights arising from sale contracts and the property rights related to a project in Tien Thanh Ward, Phan Thiet City, Binh Thuan Province and all of the contributed capital at the project's Developer owned by its shareholders. Until 31 December 2024, these borrowings were successfully disbursed of VND1,412,520,795,663.

(xi) These are borrowings in Vietnamese Dong with the amount under a loan contract of VND 1,500,000,000,000 for a term of thirty-six (36) months from the first disbursement date. The interest rate is 11.5% per annum for the first interest period and then is adjusted every three (3) months at a reference interest rate plus a margin of 3.5% per annum. The reference interest rate is defined as an interest rate in Vietnamese Dong for corporate customers with a loan term of more than 12 months announced by Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch. These borrowings are secured by all of the Group's contributed capital in the subsidiary, the property rights and land use rights of the project in Tam Phuoc Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.

(xii) These are borrowings in Vietnamese Dong with a credit limit under a credit contract of VND 350,000,000,000 for a term of thirty-seven (37) months from the first disbursement date. The interest rate is 11.5% per annum for the first interest period and then is adjusted every three (3) months at a reference interest rate plus a margin of 3% per annum. The reference interest rate is defined as at the highest interest rate of twelve-month saving deposits from individuals in Vietnamese Dong (paid in arrears) announced by Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank. These borrowings are secured by the property rights that are formed and/or will be formed in the future; the land use rights, housing ownership rights and other assets attached to the land and account receivables belonging to a part of the project in Nha Be District, Ho Chi Minh City and the payment guarantee from the Company. Until 31 December 2024, these borrowings were successfully disbursed of VND144,687,943,382.

24 BORROWINGS (continued)

(xiii) These are borrowings in Vietnamese Dong with a credit limit under the credit contracts of VND 7,000,000,000,000 for a term of eighty-four (84) months from the first disbursement date. The principal are paid on a three-month basis and the grace period is thirty-six (36) months. The first principal payment is in March 2027. Interest rates are being specified in each drawdown and fixed for the first interest period. After that, interest rate will be adjusted every three (3) months at the highest interest rate of twelve-month normal saving deposits from individuals in Vietnamese Dong (paid in arrears) at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (Transaction Center) at the interest determination date plus a margin of 3-4% per annum but not lower than the interest rate of the first interest period of each drawdown. These borrowings are secured by all of the Group's contributed capital in the subsidiary; the property rights arising from the project in Ho Chi Minh City; the receivables and the assets formed in the future belonging to this project.

(xiv) These are borrowings in Vietnamese Dong with the amount under a loan contract of VND 300,000,000,000 for a term of twenty-four (24) months from the first disbursement date. The principal are paid on a three-month basis and the first principal payment is in July 2025. The interest rate is 10.6% per annum for the first interest period. After that the interest rate is adjusted every three (3) months and is defined as the interest rate on selling capital announced by Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (Head Office) at the interest determination date which applied to corporate clients for loans in Vietnamese Dong with loan term of twenty-four (24) months and interest rate adjustment period of three (3) months plus a margin of 3.5% per annum but not lower than 10.6% per annum. These borrowings are secured by the property rights arising from the deposit contracts relating to land plots of a project in District 9, Ho Chi Minh City and the property rights arising from high-rise area of a project in Thu Duc City, Ho Chi Minh City.

(xv) These are borrowings in Vietnamese Dong with a credit limit under a credit contract of VND 670,000,000,000 from Tien Phong Commercial Joint Stock Bank for a term of forty-two (42) months from the first disbursement date. The grace period for loan principal is thirty-six (36) months. Interest rates are being specified in each drawdown. The loan interest will be paid on a six-month basis, the grace period for loan interest is twelve (12) months and the first interest payment term is in March 2026. The interest rate is 9% per annum for the first interest period and then is adjusted every three (3) months at the medium-term base interest rate for a term of three (3) months from corporate clients at Tien Phong Commercial Joint Stock Bank plus a margin of 1.5%-2% per annum but not lower than 9% per annum. These borrowings are secured by the development right of a project in District 1, Ho Chi Minh City, capital contribution in the project's Developer owned by shareholders and shares of the Company owned by shareholders. Until 31 December 2024, these borrowings were successfully disbursed of VND437,000,000,000.

(xvi) These are borrowings in Vietnamese Dong with the amount under a loan contract of VND 255,000,000,000 for a term of fifty-four (54) months from the first disbursement date. The principal are paid on a three-month basis, the grace period is eighteen (18) months and the first principal payment is in June 2026. The loan interest will be paid on a three-month basis. The interest rate is 11% per annum for the first month and then is adjusted once a month at the highest interest rate of twelve-month normal saving deposits from individuals in Vietnamese Dong (paid in arrears) at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (Transaction Center) at the interest determination date plus a margin of 3.7% per annum but not lower than 11% per annum. These borrowings are secured by the land use rights, home ownership right and assets attached to the land relating to a project in Dong Nai Province and capital contribution in the project's Developer owned by a subsidiary.

(xvii) These are borrowings in Vietnamese Dong with a credit limit under a credit contract of VND 1,100,000,000,000 for a term of forty-eight (48) months from the first disbursement date. The principal are paid on a three-month basis, the grace period is twenty-four (24) months and the first principal payment is in November 2026. The interest rate is 11.1% per annum for the first interest period then it is adjusted every three (3) months and is defined as Reference Interest Rate in VND for corporate customers with a loan term of forty-eight (48) months announced by Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch plus a margin of 3.5% per annum but not lower than 10.21% per annum. These borrowings are secured by the land use rights and the property rights relating to a project in Dong Nai Province and capital contribution in the project's Developer owned by shareholders. Until 31 December 2024, these borrowings were successfully disbursed of VND36,047,677,130.

24 BORROWINGS (continued)

(xviii) These are borrowings in Vietnamese Dong with a credit limit under a credit contract of VND 406,000,000,000 for the latest payment term of 30 September 2027. The interest rate is 10% per annum for the first interest period and then is adjusted every three (3) months at a reference interest rate plus a margin of 3% per annum. The reference interest rate is defined as at the highest interest rate of twelve-month saving deposits from individuals in Vietnamese Dong (paid in arrears) announced by Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank. These borrowings are secured by the property rights that are formed and/or will be formed in the future; the land use rights, housing ownership rights and other assets attached to the land and account receivables belonging to a part of the project in Nha Be District, Ho Chi Minh City and the payment guarantee from the Company. Until 31 December 2024, these borrowings were successfully disbursed of VND230,670,000,000.

(**) Details for the balances of issued bonds are as follows:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(a) Short-term bonds issuance		
Bonds issued at par		
Bonds with issuing agents/advising organisations are:		
VPS Joint Stock Commercial Bank (i)	5,450,000,000,000	7,000,000,000,000
Techcom Securities Joint Stock Company (ii)	1,300,000,000,000	-
Tan Viet Securities Joint Stock Company (iii)	1,977,213,724,391	2,021,134,200,000
SSI Securities Corporation (xxvi)	2,274,000,000,000	2,274,000,000,000
SSI Securities Corporation (xxvi)	1,154,000,000,000	1,154,000,000,000
Petrovietnam Securities Incorporated (iv)	750,006,848,209	774,657,418,449
BIDV Securities Company (v)	842,269,919,130	901,566,355,219
Petrovietnam Securities Incorporated (vi)	651,917,677,364	732,142,600,832
Vietnam Bank for Industry and Trade Securities Company (vii)	945,651,923,252	975,080,186,059
Petrovietnam Securities Incorporated (ix)	649,900,000,000	-
BIDV Securities Company (x)	277,147,155,086	282,503,939,839
MB Securities Joint Stock Company (xi)	800,000,000,000	600,000,000,000
Petrovietnam Securities Incorporated (xii)	449,900,000,000	-
BIDV Securities Company (xxxi)	473,304,926,472	483,936,338,279
BIDV Securities Company (xiii)	270,583,291,729	286,595,420,014
BIDV Securities Company (xvi)	96,571,325,418	104,192,900,000
Tien Phong Securities Corporation (xviii)	1,440,000,000,000	-
BIDV Securities Company (xix)	36,512,928,955	155,754,236,602
Mirae Asset Securities Company (xx)	115,320,415,104	130,700,000,000
MB Securities Joint Stock Company (xxii)	1,000,000,000	1,200,000,000
Petrovietnam Securities Incorporated (xxviii)	147,435,434,004	150,610,133,030
BIDV Securities Company (xxxii)	225,000,000,000	-
Yuanta Securities Vietnam Company Limited (xiv)	84,895,900,000	-
MB Securities Joint Stock Company (viii)	864,003,400,000	-
MB Securities Joint Stock Company (xxiv)	23,000,000,000	-
MB Securities Joint Stock Company (xv)	245,000,000,000	610,000,000,000
MB Securities Joint Stock Company (xxiii)	500,000,000,000	500,000,000,000
Thanh Cong Securities Company (xxi)	125,000,000,000	-
Petrovietnam Securities Incorporated (xxx)	499,800,000,000	-
MB Securities Joint Stock Company (xxix)	65,000,000,000	390,000,000,000
MB Securities Joint Stock Company (xxvii)	-	120,000,000,000
	<u>22,734,434,869,114</u>	<u>19,648,073,728,323</u>

24 BORROWINGS (continued)

(**) Details for the balances of issued bonds are as follows (continued):

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(b) Long-term bonds issuance		
Bonds issued at par		
Bonds with issuing agents/advising organisations are:		
UBS AG, Singapore Branch (xxv)	8,200,217,339,280	7,291,812,000,000
VPS Joint Stock Commercial Bank (i)	-	-
Petrovietnam Securities Incorporated (xxviii)	1,290,655,501,595	1,290,635,159,119
Techcom Securities Joint Stock Company (ii)	-	1,300,000,000,000
MB Securities Joint Stock Company (xv)	1,405,000,000,000	1,040,000,000,000
Petrovietnam Securities Incorporated (xii)	650,000,000,000	1,099,900,000,000
MB Securities Joint Stock Company (xi)	600,000,000,000	800,000,000,000
MB Securities Joint Stock Company (xxix)	1,235,000,000,000	910,000,000,000
MB Securities Joint Stock Company (xxiii)	500,000,000,000	500,000,000,000
Petrovietnam Securities Incorporated (xxx)	500,000,000,000	999,800,000,000
MB Securities Joint Stock Company (xxvii)	200,000,000,000	80,000,000,000
Thanh Cong Securities Company (xxi)	-	125,000,000,000
Petrovietnam Securities Incorporated (xvii)	-	249,900,000,000
Tien Phong Securities Corporation (xviii)	-	1,440,000,000,000
MB Securities Joint Stock Company (viii)	-	864,003,400,000
Petrovietnam Securities Incorporated (ix)	-	649,900,000,000
BIDV Securities Company (xxxii)	-	225,000,000,000
Yuanta Securities Vietnam Company Limited (xiv)	-	88,338,800,000
MB Securities Joint Stock Company (xxiv)	-	23,000,000,000
MB Securities Joint Stock Company (xxii)	-	1,000,000,000
	<u>14,580,872,840,875</u>	<u>18,978,289,359,119</u>

(i) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong, advised by VPS Securities Joint Stock Company, including twenty-one (21) bonds with total par value of VND7,000,000,000,000 for a term of 36 months, initial maturity date is in 2023.

The interest rate of these bonds is 11% per annum for the first interest period. After that, the interest rate will be adjusted every three (3) months at a reference interest rate plus a margin of 3.9% per annum but not lower than 11% per annum. The reference interest rate is defined as the highest interest rate of normal saving deposits in Vietnamese Dong from individuals (paid in arrears) for the term of twelve months (or equivalent term) announced at the reference bank at the interest rate determination date. These bonds are non-convertible, without warrants, and are secured by the land use rights and the property rights related to a project in Thu Duc City, Ho Chi Minh City; the property rights arising from business cooperation contracts relating to two projects in Binh Thuan Province and capital contribution in two relevant project's Developers owned by the Group.

The bondholders agreed to change the term of these bonds from 36 months to 60 months, accordingly, the new maturity is from June to August 2025. Until 31 December 2024, the Company has early repurchased five (5) bonds amounting to VND1,550 billion. As at 31 December 2024, the remaining balance of these bonds is VND5,450 billion.

As at the date of the consolidated financial statements, the Company continued to early repurchase fifteen (15) bonds amounting to VND5,110 billion.

24 BORROWINGS (continued)

(ii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong arranged by Techcom Securities Joint Stock Company. These bonds are non-convertible, not accompanied by warrants, with the par value of VND100,000/bond. The total value which was successfully issued is VND1,300,000,000,000 for a term of eighteen (18) months from the Issue Day, with the initial maturity date is in July 2023. The interest rate of these bonds is 9.5% per annum for the first four (04) interest periods. After that, the interest rate will be adjusted at a reference interest rate plus a margin of 3.28% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders and property rights related to a sector of a project in Phan Thiet City. The term of these bonds has been extended for two (2) years since the initial term and the interest rate is fixed at 11.5% per annum.

(iii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong arranged by Tan Viet Securities Joint Stock Company. These bonds are non-convertible, without warrants, with the par value of VND100,000/bond. The total value which were successfully issued is VND2,300,000,000,000, having a term of sixty (60) months since the issuance date, the initial maturity date is on 5 September 2027, bearing an interest rate of 10.5% per annum for the first interest period. These bonds are secured by the land use right of the Company and term deposit contract. The Group is in discussion with the bondholders and in the process of swapping with other assets.

(iv) Bonds issued at par value with the total successfully issued par value of VND1,000,000,000,000 in Vietnamese Dong and arranged by Petrovietnam Securities Incorporated, maturing on 12 February 2023, bearing a fixed interest rate of 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The Group is in discussion with the bondholders to implement bond restructuring solutions.

(v) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with BIDV Securities Company as an agent, with total successfully issued par value of VND1,000,000,000,000, maturing in September 2023. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The Group is in discussion with the bondholders and swap with other assets.

(vi) Bonds issued at par value with the total successfully issued par value of VND1,000,000,000,000 in Vietnamese Dong and arranged by Petrovietnam Securities Incorporated, maturing in May 2023, bearing a fixed interest rate of 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The Group is in discussion with the bondholders to implement bond restructuring solutions.

(vii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with Vietnam Bank for Industry and Trade Securities Company as agent on 17 March 2022, with total successfully issued par value of VND1,000,000,000,000, the maturity date according to bond issuance plan is on 17 September 2023. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The Group is in discussion with the bondholders to change the term of these bonds.

(viii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with MB Securities Joint Stock Company as an agent, with total successfully issued par value of VND1,000,000,000,000 and the maturity date is in March 2023. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders, real estate and property rights owned by the Company and its subsidiaries. The term of these bonds has been extended for twenty-four (24) months since the initial term and the interest rate is fixed at 11.5% per annum.

24 BORROWINGS (continued)

(ix) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong to Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Sai Gon Branch and issued by Petrovietnam Securities Incorporated as an issuing agent. Bond package has a total value of VND1,300,000,000,000 and the final maturity date is in June 2023. The interest rate for the first interest period is 11.75% per annum. The interest rate for remaining periods is adjusted on a three-month basis and is defined as base rate at the time of adjustment plus 4.25% per annum. Base rate is the highest interest rate of "Public Bank Deposit" twelve-month saving deposits (paid in arrears), with the currency corresponding to that of borrowings, according to the deposit interest rate schedule of Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank published from time to time. These bonds are secured by shares of the Company owned by the shareholders. As at 31 December 2024, the remaining balance of bonds is VND649,900,000,000. The term of these bonds has been extended for twenty-four (24) months since the initial term.

(x) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong arranged by BIDV Securities Company. These bonds are non-convertible, without warrants, with the par value of VND100,000,000/bond. The total value which were successfully issued is VND625,700,000,000, having a term of twelve (12) months, maturing in March 2023, bearing a fixed interest rate of 9.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders and land use rights in Phan Thiet. The Group is coordinating with BIDV Securities Company to handle secured assets and settle bond payment obligations.

(xi) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with MB Securities Joint Stock Company as an agent, including four (4) bonds with total par value of VND2,600,000,000,000. The details are as follows:

- Bond 1: total par value of VND600,000,000,000 with a term of 24 months, matured in 2022.
- Bond 2: total par value of VND600,000,000,000 with a term of 36 months, matured in 2023.
- Bond 3: total par value of VND600,000,000,000 with a term of 48 months, initial maturity date is in June 2024. The term of Bond 3 has been agreed to extend to June 2026.
- Bond 4: total par value of VND800,000,000,000 with a term of 60 months, maturing in 2025.

The interest rate of these bonds is 10% per annum for the first year. After that, the interest rate will be defined at a rate of the twelve-month normal saving deposits in Vietnamese Dong (paid in arrears) of Military Commercial Joint Stock Bank plus a margin of 3.5% per annum. These bonds are secured by the land use rights and the property rights related to the project at Bien Hoa City, Dong Nai Province and all of the contributed capital at the project's Developer. As at 31 December 2024, Bond 1 and Bond 2 were settled.

(xii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong to Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Sai Gon Branch with Petrovietnam Securities Incorporated as an agent. Bond package has a total value of VND1,350,000,000,000 and the final maturity date is in March 2024. The interest rate for the first interest period is 12.5% per annum. The interest rate for remaining periods is adjusted every three (3) months and is defined as base rate at the time of adjustment plus 5.0% per annum. Base rate is the highest interest rate of "Public Bank Deposit" twelve-month saving deposits (paid in arrears), with the currency corresponding to that of borrowings, according to the deposit interest rate schedule of Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank published from time to time. These bonds are secured by shares of the Company owned by the shareholders; capital contribution of the Group in the project's Developer; developing and trading rights and the land use rights formed in the future related to the project at Phan Thiet City, Binh Thuan Province. The term of these bonds has been extended for twenty-four (24) months since the initial term.

(xiii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with BIDV Securities Company as an agent, with total successfully issued par value of VND300,000,000,000, maturing in June 2023. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The Group is in discussion with the bondholders to implement bond restructuring solutions.

(xiv) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with Yuanta Securities Vietnam Company Limited as an agent, with total maximum par value of VND500,000,000,000, maturing in March 2023. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The total value which were successfully issued as at 31 December 2024 is VND430,700,000,000. As at 31 December 2024, the remaining balance of bonds is VND84,895,900,000. The term of these bonds has been extended to 16 March 2025 and the interest rate is fixed at 11.5% per annum.

24 BORROWINGS (continued)

(xv) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with MB Securities Joint Stock Company as an agent, including five (5) bonds with total par value of VND1,950,000,000,000, including:

- Bond 1: total par value of VND150,000,000,000 with a term of 24 months, matured in 2022.
- Bond 2: total par value of VND245,000,000,000 with a term of 36 months, initial maturity date is in August 2023. The term of Bond 2 has been agreed to extend to August 2025.
- Bond 3: total par value of VND610,000,000,000 with a term of 48 months, initial maturity date is in August 2024. The term of Bond 3 has been agreed to extend to August 2026.
- Bond 4: total par value of VND610,000,000,000 with a term of 60 months, maturing in 2025.
- Bond 5: total par value of VND335,000,000,000 with a term of 72 months, maturing in 2026.

The interest rate of these bonds is 10% per annum for the first year. After that, the interest rate then will be defined at a rate of the twelve-month normal saving deposits in Vietnamese Dong from individuals (paid in arrears) of Military Commercial Joint Stock Bank plus a margin of 3.5% per annum. These bonds are secured by the land use rights and the property rights related to the project at Bien Hoa City, Dong Nai Province and contributed capital at the project's Developer. As at 31 December 2024, the remaining balance of these bonds is VND1,650,000,000,000.

(xvi) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with BIDV Securities Company as an agent, with total successfully issued par value of VND220,000,000,000, maturing in April 2023. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The Group is in discussion with the bondholders to implement bond restructuring solutions.

(xvii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong to Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank - Sai Gon Branch and issued by Petrovietnam Securities Incorporated as an issuing agent with a total par value of VND500,000,000,000 and the initial maturity date is in December 2023. The interest rate for the first interest period is 12.5% per annum. The interest rate for remaining periods is adjusted on a three-month basis and is defined as base rate at the time of adjustment plus 5% per annum. Base rate is the highest interest rate of "Public Bank Deposit" twelve-month saving deposits (paid in arrears), with the currency corresponding to that of borrowings, according to the deposit interest rate schedule of Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank published from time to time. These bonds are secured by shares of the Company owned by the shareholders; capital contribution of the Group in two projects' Developers; developing and trading rights and the land use rights formed in the future related to two projects at Phan Thiet City, Binh Thuan Province and payment guarantee from the Company. As at 31 December 2024, all of these bonds has been repurchased.

(xviii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong issued by Tien Phong Securities Corporation as an issuing agent in January 2022 with the total successfully issued par value of VND1,600,000,000,000, with a term of thirty-six (36) months, maturing in January 2025. The interest rate is 10% per annum for the first year and then will be defined at a rate of the twelve-month normal saving deposits in Vietnamese Dong from individuals (paid in arrears) and no early withdrawal announced by Tien Phong Commercial Joint Stock Bank plus a margin of 2% per annum. These bonds are secured by the development right of a project in District 1, Ho Chi Minh City, capital contribution in the project's Developer owned by shareholders and the property right arising from a business cooperation contract related to a project in Dong Nai Province.

(xix) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong arranged by BIDV Securities Company. These bonds are non-convertible, without warrants, with the par value of VND100,000,000/bond. The total value which were successfully issued is VND157,300,000,000, having a term of eighteen (18) months, the maturity date according to bond issuance plan is on 30 September 2023, bearing a fixed interest rate of 9.8% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders and land use rights in Phan Thiet. The Group is coordinating with BIDV Securities Company to handle secured assets and settle bond payment obligations.

24 BORROWINGS (continued)

(xx) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong arranged by Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh Branch and issued by Mirae Asset Securities Company (Vietnam) as an issuing agent, with total maximum par value of VND1,000,000,000,000, the maturity date according to bond issuance plan is on 23 July 2023. The interest rate is fixed at 11% per annum. These bonds are unsecured. The total value which was successfully issued as at 31 December 2024 is VND137,600,000,000. The Group is in discussion with the bondholders to implement bond restructuring solutions.

(xxi) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with Thanh Cong Securities Company as an agent, with total successfully issued par value of VND250,000,000,000. The initial maturity date is in August 2023 and interest rate is fixed at 10.5% per annum. These bonds have been repurchased in 2022 amounting to VND125,000,000,000. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The term of these bonds has been extended for twenty-four (24) months since the initial term and the interest rate is fixed at 11.5% per annum.

(xxii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong to Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch with MB Securities Joint Stock Company as an agent. The remaining balance includes:

- Bond 3: total par value of VND214,000,000,000 with a term of 36 months, matured in 2023.
- Bond 4: total par value of VND214,000,000,000 with a term of 48 months, matured in June 2024.
- Bond 5: total par value of VND107,700,000,000 with a term of 60 months, maturing in 2025. This bond has been partly early redeemed in 2022. The remaining balance of Bond 5 is VND1,000,000,000.

The interest rate of these bonds is 10% per annum for the first year. After that, the interest rate is floating and adjusted every three (3) months. The interest rate then will be defined at a rate of the twelve-month normal saving deposits in Vietnamese Dong from individuals (paid in arrears) of Military Commercial Joint Stock Bank plus a margin of 3.5% per annum. These bonds are secured by the land use rights and the property rights related to the project at Bien Hoa City, Dong Nai Province, contributed capital at the project's Developer and a part of contributed capital at the parent company of the project's Developer.

(xxiii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong to Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch, including four (4) bonds with total par value of VND2,000,000,000,000, including:

- Bond 1: total par value of VND500,000,000,000 with a term of 48 months, maturing in 2025.
- Bond 2: total par value of VND500,000,000,000 with a term of 36 months, initial maturity date is in September 2024. The term of Bond 2 has been agreed to extend to September 2026.
- Bond 3: total par value of VND500,000,000,000 with a term of 24 months, matured in 2023.
- Bond 4: total par value of VND500,000,000,000 with a term of 12 months, matured in 2022.

The interest rate of these bonds is 10% per annum for the first year. After that, the interest rate is floating and adjusted every three (3) months. The interest rate then will be defined at a rate of the twelve-month normal saving deposits in Vietnamese Dong from individuals (paid in arrears) of Military Commercial Joint Stock Bank plus a margin of 3.5% per annum. These bonds are secured by the land use rights and the property rights related to the project in Bien Hoa City, Dong Nai province and capital contribution in the project's Developer. As at 31 December 2024, Bond 3 and Bond 4 have been repurchased before maturity.

(xxiv) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong to Military Commercial Joint Stock Bank - North Sai Gon Branch with a total par value of VND657,000,000,000, maturing in June 2025. The interest rate for the first interest period is 10% per annum, after that the interest rate is floating and adjusted every three (3) months and defined at the rate of the twelve-month normal saving deposits from individuals in Vietnamese Dong (paid in arrears) by Military Commercial Joint Stock Bank plus a margin of 3.5% per annum. These bonds are secured by the land use rights and the property rights related to the project at Bien Hoa City, Dong Nai Province, and all contributed capital of a Group's subsidiary. As at 31 December 2024, the remaining balance of bonds is VND23,000,000,000.

24 BORROWINGS (continued)

(xxv) These are 1,500 Convertible Bonds issued on 16 July 2021 ("Issue Date") at par value in USD to international investors which The Bank of New York Mellon - London Branch is trustee, UBS AG, Singapore Branch (formerly known as Credit Suisse AG, Singapore Branch) is the arranger and issuance agents. The package of Convertible Bonds amounted of USD300,000,000 with a par value of USD200,000 per bond will mature on 16 July 2026 ("Maturity Date"), subject to a bond coupon interest of 5.25% per annum which will be repaid every six (6) months and a redemption yield of 6% per annum which is calculated on a six-month basis. These bonds are unsecured and could be converted into shares of No Va Land Investment Group Corporation (NVL) since the 41st day from the Issue Date until the 10th day before the Maturity Date. The Initial Conversion Price was determined at VND135,700 per share, corresponding to the conversion rate of 33,915.9912 shares per convertible bond and may be adjusted in the following cases: (1) Business events resulting in a change in the share value, and/or (2) adjustment corresponding to the decrease in NVL share price.

The Company has completed the restructuring plan which took effect since 5 July 2024 ("Amendment Effective Date"). Accordingly, the initial principal amount since Amendment Effective Date is USD320,935,280 with a par value of USD214,960 per bond and maturity date is on 30 June 2027, subject to a bond coupon interest of 5.25% per annum which will be repaid every six (6) months. The Redemption Price is the sum of (i) 115% of principal amount and (ii) unpaid interest expenses. The Initial Conversion Price as at Amendment Effective Date is VND40,000 per share, corresponding to the conversion rate of 134,135 shares per convertible bond.

The Initial Conversion Price was adjusted to VND36,000 per share on 5 January 2025, corresponding to the conversion rate of 149,038 shares per convertible bond.

(xxvi) These are 5,543 convertible bonds and 231 warrant-linked bonds issued on 19 May 2022 ("Issue Date") at par value in VND which SSI Securities Corporation is the advisor, issuance agent, custody agent and bond transfer manager. The package of convertible bonds amounted of VND5,543 billion with a par value of VND1 billion per bond, having a term of ten (10) years, bearing a fixed interest rate of 10% per annum. These bonds are unsecured and could be converted into shares of No Va Land Investment Group Corporation (NVL) since the 41st day from the Issue Date until the 10th day before the Maturity Date. The Initial Conversion Price was determined at VND93,960 per share, corresponding to the conversion rate of 10,643 shares per convertible bond. The package of warrant-linked bonds amounted of VND231 billion with a par value of VND1 billion per bond, having a term of ten (10) years, bearing a fixed interest rate of 8% per annum. These bonds are secondary secured by shares and contributed capital in two projects. The initial stock price to exercise the warrant was determined at VND76,984 per share, corresponding to the rate of 1.31 shares per warrant-linked bond. A part of these bonds were exchanged to the equity interests in a subsidiary of the Group in 2023. On 22 September 2023, the Issuer and bondholders approved and completed the early redemption of 2,252 convertible bonds and 94 non-convertible bonds. As at 31 December 2024, the number of outstanding bonds are 3,291 convertible bonds and 137 warrant-linked bonds.

24 BORROWINGS (continued)

(xxvii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong issued by MB Securities Joint Stock Company as an agent, including three (3) bonds with total par value of VND600,000,000,000, including:

- Bond 1: total par value of VND200,000,000,000 with a term of 36 months, matured in 2023.

- Bond 2: total par value of VND200,000,000,000 with a term of 48 months, initial maturity date is in August 2024. This bond has been partly early redeemed in 2022. The remaining balance is VND120,000,000,000 and the term of Bond 2 has been agreed to extend to August 2026.

- Bond 3: total par value of VND200,000,000,000 with a term of 60 months, maturing in 2025. This bond has been partly early redeemed in 2022. The remaining balance is VND80,000,000,000 and the term of Bond 3 has been agreed to extend to August 2026.

The interest rate of these bonds is 10% per annum for the first year. After that, the interest rate is floating and adjusted every three (3) months. The interest rate then will be determined by the reference lending rate according to Residential Savings - a type of residential savings interest rate with a term of twelve (12) months of Military Commercial Joint Stock Bank plus a margin of 3.5% per annum. These bonds are secured by the land use rights and the property rights related to project in Phuoc Thuan commune, Xuyen Moc district, Ba Ria Vung Tau province; capital contribution in the project's Developer and all capital contribution in the parent company of the project's Developer.

(xxviii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with the total successfully issued par value of VND1,500,000,000,000 and arranged by Petrovietnam Securities Incorporated, initial maturity date is in March 2024, bearing a fixed interest rate of 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The part of these bonds has been extended payment term to 15 March 2026 and the interest rate is fixed at 11.5% per annum.

(xxix) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong issued by MB Securities Joint Stock Company as an issuing agent with total maximum par value of VND1,300,000,000,000, maturing in December 2031. The interest rate is fixed at 10% per annum for the first four (4) interest period and the loan interest rate is adjusted every three (3) months at a reference interest rate at the time of adjustment plus a margin of 3.5% per annum. The reference rate is defined as the highest interest rate of saving deposits in Vietnamese Dong from individuals (paid in arrears) for the term of twelve months announced on the official website of Military Commercial Joint Stock Bank at 11:00 a.m on the interest rate determination date. This bond is secured by the land use right and the property rights from a project in Tam Phuoc Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province and the contributed capital at the project's Developer.

(xxx) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong issued by Petrovietnam Securities Incorporated as an issuing agent. Bond package has a total value of VND1,000,000,000,000. The maturity date according to bond issuance plan are on 14 October 2024 and 4 November 2024. The interest rate for the first interest period is fixed at 12.5% per annum. The interest rate for remaining periods is adjusted every three (3) months and is defined as the base interest rate at the time of adjustment plus 4.5% per annum. The base interest rate is announced by the Vietnam Public Joint Stock Bank from time to time. These bonds are secured by the land use right and the properties associated with the land belonging to two projects in Xuyen Moc District, Ba Ria Vung Tau Province. The term of these bonds has been extended for twenty-four (24) months since the initial maturity date, in which the earliest and the final maturity date is on 14 October 2026 and 4 November 2026, respectively.

24 BORROWINGS (continued)

(xxxi) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong arranged by BIDV Securities Company, with total successfully issued par value of VND500,000,000,000, the maturity date according to bond issuance plan is on 16 February 2024. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. These bonds are secured by shares of the Company owned by shareholders. The Group is in discussion with the bondholders to implement bond restructuring solutions.

(xxxii) Bonds issued at par value in Vietnamese Dong with BIDV Securities Company as an agent, with total successfully issued par value of VND250,000,000,000, initial maturity date is in April 2024. The interest rate is fixed at 10.5% per annum. The term of these bonds has been extended to 10 March 2025, the interest rate increase from 10.5% per annum to 11.5% per annum and will be paid at maturity date. As at 31 December 2024, the remaining balance of bonds is VND225,000,000,000.

3
C
C
0
14
0
H

24 BORROWINGS (continued)

(***) Details for the balances of third parties are as follows:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
(a) Short-term borrowings		
Seatown Private Credit Master Fund (i)	2,242,355,760,000	2,143,099,200,000
UBS AG, Singapore Branch (ii)	1,405,305,000,000	1,343,100,000,000
Stark1st Co. Ltd. (iii)	945,387,000,000	1,221,000,000,000
Credit Opportunities III Pte. Limited (iv)	2,452,896,000,000	586,080,000,000
Nova Homes Trading Joint Stock Company (v)	54,434,711,764	163,398,377,712
Others (v)	2,378,196,586,021	2,781,156,618,757
	<u>9,478,575,057,785</u>	<u>8,237,834,196,469</u>
(b) Long-term borrowings		
Credit Opportunities III Pte. Limited (iv)	-	1,758,240,000,000
	<u>-</u>	<u>1,758,240,000,000</u>

(i) These are borrowings according to the loan agreement and appendices with a credit facility of USD110,000,000 from Seatown Private Credit Master Fund and/or other lender/lenders. Interest rate is 6.0% per annum and repayable every six (6) months. The Company would pay an additional amount to ensure that lender receives a target IRR of 14% per annum when these borrowings mature. These borrowings are secured by the property rights, the account and contributed capital related to a project at Dong Nai Province and the remaining proceeds after fulfilling all secured obligations on a domestic loan in relation to this project.

(ii) These are borrowings according to the loan agreement and appendices with a credit facility of USD100,000,000, which is arranged by UBS AG, Singapore Branch (formerly known as Credit Suisse AG, Singapore Branch). The interest rate is defined as SOFR plus a margin of 5.76% per annum and repayable every three (3) months. The Company would pay an additional amount to ensure that lender receives a target IRR of 11.5% per annum. These borrowings are secured by shares owned by the Company's shareholders.

(iii) These are borrowings with a credit limit of USD50,000,000 with Stark1st Co. Ltd. The initial interest rate is 6.0% per annum, adjusted to 3% per annum paid in cash applied from June 2023 and repayable every six (6) months. The initial maturity date is on 15 July 2024. The Company would pay an additional amount to ensure that lender receives a target IRR of 11.5% per annum. These borrowings are secured by shares owned by the Company's shareholders and shares owned by the guarantors. As at the consolidated balance sheet date, the term of these borrowings has been extended for twelve (12) months since the initial maturity date, loan interest will be paid on the due date.

(iv) These are borrowings with a credit limit of USD100,000,000 with Credit Opportunities III Pte. Limited. Interest rate is 6.0% per annum and repayable every three (3) months. The maturity date is on 18 August 2025. The Company would pay an additional amount to ensure that Lenders receives a target IRR of 13.5% per annum (including 2% of annual running fee) when these borrowings mature. These borrowings are secured by shares owned by the Company's shareholders; receivables and guarantee related to a project at Bien Hoa City, Dong Nai Province; receivables, accounts and other assets related to a project at Phan Thiet City, Binh Thuan Province. The Company is in discussion with the lender to change the term of these borrowings.

(v) These are borrowings in Vietnamese Dong, having terms ranging from 5 to 36 months, bearing interest at the rate from 2.80% to 13.67% per annum and are unsecured.

25 PROVISIONS FOR SHORT-TERM AND LONG-TERM PAYABLES

This balance represents the provision for warranty of properties that have been completed and handed over at the reporting date.

26 OWNERS' CAPITAL**(a) Number of shares**

	31/12/2024		31/12/2023	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered	1,950,104,538	-	1,950,104,538	-
Number of shares issued	1,950,104,538	-	1,950,104,538	-
Number of existing shares in circulation	1,950,104,538	-	1,950,104,538	-

(b) Movement of share capital

	Ordinary shares	Preference shares	Total
As at 1 January 2023	1,950,104,538	-	1,950,104,538
As at 31 December 2023	1,950,104,538	-	1,950,104,538
Issuance of ordinary shares	-	-	-
As at 31 December 2024	1,950,104,538	-	1,950,104,538

Par value per share: VND10,000.

4
 3
 1A
 2A
 C
 1
 11

27 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Ordinary shares	Preference shares	Share premium	Post-tax undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
As at 1 January 2023	19,501,045,380,000	-	5,051,601,924,626	12,888,775,711,396	37,441,423,016,022
Net profit for the year	-	-	-	605,578,220,113	605,578,220,113
Change in ownership of subsidiaries	-	-	-	(146,361,238)	(146,361,238)
As at 31 December 2023	19,501,045,380,000	-	5,051,601,924,626	13,494,207,570,271	38,046,854,874,897
Net profit for the year	-	-	-	(6,411,610,788,743)	(6,411,610,788,743)
Change in ownership of subsidiaries	-	-	-	6,241,691,076,578	6,241,691,076,578
As at 31 December 2024	19,501,045,380,000	-	5,051,601,924,626	13,324,287,858,106	37,876,935,162,732

28 NON - CONTROLLING INTERESTS

The non-controlling interests represent the holdings of the other shareholders for the value of the net assets and results of operations of the subsidiaries at year end.

Movements in non-controlling interests are as below:

	For the year ended 31/12/2024 VND	For the year ended 31/12/2023 VND
Beginning of the year	7,255,995,167,506	7,376,307,364,143
Net profit allocated to non-controlling interest for the year	2,060,233,281,088	(119,713,695,215)
Increase/(decrease) due to change in ownership of subsidiaries	515,132,923,422	146,361,238
Decrease due to divestment of subsidiary	(158,604,422)	(698,479,018)
Decrease due to dividend received	(37,153,487)	(31,383,642)
Decrease in capital of subsidiaries	(413,083,000)	(15,000,000)
End of the year	<u>9,830,752,531,107</u>	<u>7,255,995,167,506</u>

29 EARNINGS PER SHARE**(a) Basic earnings per share**

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare funds by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, excluding ordinary shares repurchased by the Group and held as treasury shares.

Details are as follows:

	For the year ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Net profit attributable to shareholders (VND)	(6,411,610,788,743)	605,578,220,113
Dividend on preference shares (VND)	-	-
Profit calculation of basic earnings per share (VND)	<u>(6,411,610,788,743)</u>	<u>605,578,220,113</u>
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	1,950,104,538	1,950,104,538
Mandatorily convertible shares (shares)	-	-
Weighted average number of ordinary shares including mandatorily convertible shares (shares)	<u>1,950,104,538</u>	<u>1,950,104,538</u>
Basic earnings per share (VND)	<u>(3,288)</u>	<u>311</u>

29 EARNINGS PER SHARE (continued)

(b) Diluted earnings per share

Diluted earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders, which already subtracted the bonus and welfare fund, by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year and the ordinary shares expected to be issued via conversion of other financial instruments into ordinary shares.

Details are as follows:

	For the year ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Net profit attributable to shareholders (VND)	(6,411,610,788,743)	605,578,220,113
Dividend on preference shares (VND)	-	-
Adjustment (VND) (*)	-	-
Profit calculation of diluted earnings per share (VND)	<u>(6,411,610,788,743)</u>	<u>605,578,220,113</u>
Weighted average number of ordinary shares	1,950,104,538	1,950,104,538
Mandatorily convertible shares (shares)	-	-
Potential shares (shares) (*)	-	-
Weighted average number of ordinary shares including potential shares (shares)	<u>1,950,104,538</u>	<u>1,950,104,538</u>
Diluted earnings per share (VND)	<u>(3,288)</u>	<u>311</u>

(*) The Company considered each issue or series of potential ordinary shares in determining whether potential ordinary shares are dilutive. Potential ordinary shares shall be treated as dilutive when, and only when, their conversion to ordinary shares would decrease earnings per share or increase loss per share.

In the year ended 31 December 2024 and the year ended 31 December 2023, there were potential ordinary shares but they are not dilutive.

30 OFF CONSOLIDATED BALANCE SHEET ITEMS

	31/12/2024	31/12/2023
Foreign currencies (USD)	<u>5,419</u>	<u>6,247</u>

31 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	For the year ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Revenue from sales of goods and rendering of services		
Revenue from sales of real estates	8,362,486,114,515	4,102,993,406,949
Rendering of services for corporate management, project development, sales consultancy and other services	556,660,533,078	505,530,057,448
Revenue from leasing properties	160,472,954,623	161,426,865,884
	<u>9,079,619,602,216</u>	<u>4,769,950,330,281</u>
Sales deductions		
Trade discounts	(6,244,128,255)	(4,891,016,461)
Sales returns	-	(8,157,100,000)
	<u>(6,244,128,255)</u>	<u>(13,048,116,461)</u>
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Net revenue from sales of real estates	8,356,241,986,260	4,089,945,290,488
Net revenue from rendering of services for corporate management, project development, sales consultancy and other services	556,660,533,078	505,530,057,448
Net revenue from leasing properties	160,472,954,623	161,426,865,884
	<u>9,073,375,473,961</u>	<u>4,756,902,213,820</u>

32 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	For the year ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Cost of real estates sold	8,429,180,966,452	2,886,302,716,552
Cost of rendering of services for corporate management, project development, sales consultancy and other services	427,706,117,487	385,617,657,794
Cost of leasing properties	107,204,397,553	162,774,190,167
	<u>8,964,091,481,492</u>	<u>3,434,694,564,513</u>

33 FINANCIAL INCOME

	For the year ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Interest income from investment co-operation contracts	3,701,089,572,059	3,225,835,034,637
Interest income from lending	1,478,216,685,782	659,824,369,810
Gain from transfer of shares	274,997,250,000	414,841,460,000
Interest income from deposits at banks	44,471,105,432	175,577,973,412
Foreign exchange gains	1,431,694	7,077,514,041
Gain from divestment of subsidiaries	-	566,483,414,624
Others	442,171,000,583	78,490,361,352
	<u>5,940,947,045,550</u>	<u>5,128,130,127,876</u>

34 FINANCIAL EXPENSES

	For the year ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Interest expenses on investment co-operation contracts	2,653,506,643,962	2,250,770,352,609
Loss from divestment of a subsidiary (Note 3)	797,448,991,025	-
Interest expense	298,744,850,727	327,706,664,781
Foreign exchange losses	906,764,931,868	559,354,385,383
Cost of issuing bonds	1,767,463,228	29,368,587,137
Borrowings related costs (*)	26,367,872,932	26,222,372,905
Others	25,694,236,804	50,585,892,755
	<u>4,710,294,990,546</u>	<u>3,244,008,255,570</u>

(*) Borrowings related costs included mostly the costs related to borrowing arrangement fee.

35 SELLING EXPENSES

	For the year ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Expenses for selling campaign	49,152,248,893	23,292,359,052
Staff costs	65,507,160,246	49,493,241,472
Depreciation	1,644,390,664	2,743,229,538
Material, package costs	105,031,831	817,167,020
Tool and supplies	1,118,748	2,064,314,048
Outside services expenses	386,847,557,631	184,333,698,786
Others	42,541,636,997	29,231,046,897
	<u>545,799,145,010</u>	<u>291,975,056,813</u>

36 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	For the year ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Allocation of goodwill (Note 17)	847,540,135,684	847,540,135,684
Staff costs	207,008,403,747	247,977,675,639
Outside services expenses	215,863,954,267	207,052,534,873
Depreciation	20,769,624,990	21,585,509,100
Tools and supplies	277,443,537	601,252,366
Stationery expenses	275,726,758	1,186,530,982
Tax and other fees	1,252,256,547	3,262,844,008
Provisions	41,971,323,124	15,186,000,000
Others	89,383,112,986	145,833,606,510
	<u>1,424,341,981,640</u>	<u>1,490,226,089,162</u>

37 OTHER INCOME

	For the year ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Collection of penalties on contract violation	334,637,784,782	1,035,902,481,477
Gain on disposals of fixed assets	4,595,576,667	16,517,287,644
Others	52,198,125,849	22,613,764,354
	<u>391,431,487,298</u>	<u>1,075,033,533,475</u>

38 OTHER EXPENSES

	For the year ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tax penalty on late payment	1,613,018,218,255	45,817,664,303
Penalty expenses on contract violation	580,385,742,618	275,554,924,889
Penalty expenses on administrative violation	16,095,000,000	-
Others	75,524,629,450	27,368,203,633
	<u>2,285,023,590,323</u>	<u>348,740,792,825</u>

39 BUSINESS INCOME TAX

(a) Deferred income tax

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority.

Movements in deferred income tax are as follows:

	For the year ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Deferred tax assets	183,870,469,256	152,077,405,395
Deferred tax liabilities	(13,707,696,719,409)	(12,616,064,305,061)
Beginning of the year	(13,523,826,250,153)	(12,463,986,899,666)
Income statement charge (Note 39(b))	(958,231,526,311)	(1,104,816,315,770)
Disposal of subsidiaries	10,988,056,610	44,976,965,283
End of the year	<u>(14,471,069,719,853)</u>	<u>(13,523,826,250,153)</u>
In which:		
Deferred tax assets	142,716,333,617	183,870,469,256
Deferred tax liabilities	<u>(14,613,786,053,470)</u>	<u>(13,707,696,719,409)</u>

The deferred income tax assets and liabilities mainly arise from the temporary differences relating to unrealised profits from business combination.

The Group uses tax rate of 20% in year 2024 (2023: 20%) for determining deferred tax assets and deferred tax liabilities.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

39 BUSINESS INCOME TAX (continued)

(b) Business income tax expense

The tax on the Company's accounting profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	For the year ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Net accounting profit before tax	(2,529,910,445,056)	1,998,881,691,550
Tax calculated at a rate of 20%	(505,982,089,011)	399,776,338,310
Effect of:		
Allocation of goodwill	169,508,027,137	169,508,027,137
Expenses not deductible for tax purposes	338,616,225,655	25,080,032,299
Interest expense not deductible under Decree No. 132/2020/ND-CP dated 5 November 2020	424,495,536,116	891,343,178,110
Tax loss utilisation	(830,631,799,752)	(241,536,864,355)
Tax loss for which no deferred tax asset was recognised	1,343,233,812,126	349,930,171,694
Difference on gain/(loss) from share transfers	885,700,922,205	(114,881,878,263)
Share of gain from associates	1,222,652,571	30,307,884,948
Adjustment of tax expense in previous years	(4,616,861,883)	3,490,276,772
Dividend income	(79,362,565)	-
Business income tax charge (*)	<u>1,821,467,062,599</u>	<u>1,513,017,166,652</u>
Charged to income statement:		
Business income tax - current	863,235,536,288	408,200,850,882
Business income tax - deferred (Note 39(a))	958,231,526,311	1,104,816,315,770
	<u>1,821,467,062,599</u>	<u>1,513,017,166,652</u>

(*) The business income tax charge for the year is based on estimated taxable income including the elimination of the assessable income charge determined by the Group. The records has yet to be audited by the tax authorities.

40 COSTS OF OPERATIONS BY FACTOR

	For the year ended	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Real estate development costs for sales	17,502,466,596,429	11,318,802,732,696
Outside services expenses	449,423,505,422	555,037,713,221
Depreciation expense and goodwill allocation	1,179,598,804,260	344,294,171,742
Staff costs	506,813,543,479	1,106,459,385,516
Provisions for devaluation in inventories	261,549,785,215	158,855,190,876
Other expenses	133,836,327,404	182,996,761,831
	<u>20,033,688,562,209</u>	<u>13,666,445,955,882</u>

41 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(a) Significant non-cash transactions affect the cash flow statement

	For the year ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Principal payment by swapping real estate products	123,938,485,848	311,158,542,093
Principal payment by selling secured shares	518,131,149,917	1,085,058,759,023
Interest payment by swapping real estate products	64,415,688,822	46,061,999,949
Loan interest compounded to the loan principal	557,488,588,800	-
Principal payment by transferring bonds	-	2,346,000,000,000

(b) Amount of borrowings actually withdrawn during the year

	For the year ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Proceeds from borrowings following normal borrowing contracts	6,055,747,155,657	4,876,386,461,232

(c) Amount of borrowings actually repaid during the year

	For the year ended	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Repayments of borrowings under normal borrowing contracts	(1,555,308,423,182)	(6,493,433,954,472)
Repayments for bonds	(1,577,313,378,101)	(3,092,627,970,465)

42 RELATED PARTY TRANSACTIONS

During the year, the Group had transactions and balances with the following related parties:

Relationship	Name
Associate	Sai Gon Electronics and Industrial Service JSC
Associate	Ben Thanh Housing Service and Development JSC
Associate	Saigon Golf Company Limited
Associate	Phu Tri Land Investment Trading Corporation
Associate	Hung Ngu Security Joint Stock Company
Company owned by the shareholder	NSQ Investment Development Joint Stock Company
Company owned by the shareholder	Open Land Investment and Development Real Estate Joint Stock Company
Major shareholder	Novagroup Corporation
Major shareholder	Diamond Properties Joint Stock Company
Related party of major shareholder	Mr. Bui Cao Nhat Quan

42 RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

(a) Related party transactions

During the year, the following transactions incurred with the related parties:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>i) Lending</i>		
Open Land Investment and Development Real Estate Joint Stock Company	-	17,272,000,000
<i>ii) Interest expense</i>		
Open Land Investment and Development Real Estate Joint Stock Company	7,051,379,197	7,028,476,610
<i>iii) Financial support received</i>		
Novagroup Corporation	487,835,660,685	1,353,372,919,985
Diamond Properties Joint Stock Company	192,296,828,788	300,968,140,076
	<u>680,132,489,473</u>	<u>1,654,341,060,061</u>

42 RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

(a) Related party transactions (continued)

iv) Compensation of the Board of Directors and salaries of the Chief Executive Officer and other managers

Name	Position	For the year ended 31/12/2024	
		Salary	Compensation
Bui Thanh Nhon	Chairman	-	1,200,000,000
Pham Tien Van	Independent Member	-	600,000,000
Nguyen My Hanh	Independent Member	-	600,000,000
Hoang Duc Hung	Independent Member	-	600,000,000
Ng Teck Yow	Member	-	200,000,000
Ng Teck Yow	Chief Executive Officer (to 1 November 2024)	4,266,799,172	-
Duong Van Bac	Chief Executive Officer	678,260,870	-
Duong Van Bac	Deputy Chief Executive Officer cum Chief Financial Director (to 1 November 2024)	2,578,616,977	-
Tran Thi Thanh Van	Deputy Chief Executive Officer	302,608,696	-
Cao Tran Duy Nam	Deputy Chief Executive Officer	282,434,783	-
Nguyen Thuy Xuan Mai	Chief Accountant	535,414,571	-
Huynh Minh Lam	Chief Accountant (to 5 April 2024)	296,208,000	-

Name	Position	For the year ended 31/12/2023	
		Salary	Compensation
Bui Thanh Nhon	Chairman	-	1,100,000,000
Bui Xuan Huy	Chairman	-	100,000,000
Bui Xuan Huy	Member	-	20,000,000
Hoang Thu Chau	Member	-	30,000,000
Pham Tien Van	Independent Member	-	600,000,000
Nguyen My Hanh	Independent Member	-	600,000,000
Hoang Duc Hung	Independent Member	-	211,363,636
Do Thi Phuong Lan	Member	-	15,755,693
Nguyen Tran Dang Phuoc	Member	-	15,755,693
Ng Teck Yow	Member	-	60,434,783
Ng Teck Yow	Chief Executive Officer	3,287,238,095	-
Nguyen Ngoc Huyen	Chief Executive Officer	591,360,000	-
Duong Thi Thu Thuy	Deputy Chief Executive Officer	146,298,435	-
Vo Thi Cao Ly	Deputy Chief Executive Officer	228,556,800	-
Huynh Minh Lam	Chief Accountant	1,050,711,965	-
Duong Van Bac	Chief Financial Director	1,638,260,870	-
Nguyen Duc Dung	Chief Financial Director (to 29 May 2023)	799,085,714	-

42 RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

(b) Ending balances with related parties

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
i) Short-term trade accounts receivable (Note 6)		
NSQ Investment Development Joint Stock Company	20,422,370,000	24,422,370,000
Ben Thanh Housing Service and Development Joint Stock Company	3,585,825,237	3,585,825,237
	<u>24,008,195,237</u>	<u>28,008,195,237</u>
ii) Short-term lendings (Note 8(a))		
Open Land Investment and Development Real Estate Joint Stock Company	17,572,000,000	17,572,000,000
	<u>17,572,000,000</u>	<u>17,572,000,000</u>
iii) Other short-term receivables (Note 9(a))		
Phu Tri Land Investment Trading Corporation	-	70,000,000,000
Open Land Investment and Development Real Estate Joint Stock Company	41,727,287,998	76,003,816,328
Ben Thanh Housing Service and Development Joint Stock Company	30,810,086,194	30,810,086,194
Sai Gon Electronics and Industrial Service Joint Stock Company	90,400,000,000	15,000,000,000
Saigon Golf Company Limited	-	392,380,000,000
	<u>162,937,374,192</u>	<u>584,193,902,522</u>
iv) Other long-term receivables (Note 9(b))		
Mr. Bui Cao Nhat Quan	76,000,000,000	76,000,000,000
Sai Gon Electronics and Industrial Service Joint Stock Company	-	75,400,000,000
	<u>76,000,000,000</u>	<u>151,400,000,000</u>
v) Short-term trade accounts payable (Note 18)		
Novagroup Corporation	1,485,887,095	1,485,887,095
Hung Ngu Security Joint Stock Company	878,299,200	979,387,200
	<u>2,364,186,295</u>	<u>2,465,274,295</u>
vi) Short-term accrued expenses (Note 22(a))		
Open Land Investment and Development Real Estate Joint Stock Company	27,466,245,282	20,414,866,085
Phu Tri Land Investment Trading Corporation	69,456,984	13,504,109
	<u>27,535,702,266</u>	<u>20,428,370,194</u>
vii) Other short-term payables (Note 23(a))		
Novagroup Corporation	2,527,222,986,403	2,039,387,325,718
Diamond Properties Joint Stock Company	111,772,282,161	1,312,798,572
	<u>2,638,995,268,564</u>	<u>2,040,700,124,290</u>

42 RELATED PARTY TRANSACTIONS (continued)

(b) Ending balances with related parties (continued)

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>viii) Short-term loans (Note 24)</i>		
Open Land Investment and Development Real Estate Joint Stock Company	57,640,271,569	57,640,271,569
Phu Tri Land Investment Trading Corporation	900,000,000	900,000,000
	<u>58,540,271,569</u>	<u>58,540,271,569</u>

43 COMMITMENTS UNDER OPERATING LEASES

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases are as follows:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Within one year	26,458,777,800	31,716,357,977
From one to five years	4,913,116,950	8,053,296,750
Total minimum payments	<u>31,371,894,750</u>	<u>39,769,654,727</u>

44 CAPITAL COMMITMENTS

Capital expenditure contracted for at the balance sheet date but not recognized in the consolidated financial statements is as follows:

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Construction cost of projects	31,843,042,983,316	33,806,878,334,411
Purchase of fixed assets	25,952,736,049	2,263,143,049
	<u>31,843,042,983,316</u>	<u>33,806,878,334,411</u>

45 SEGMENT REPORTING

Business activity segments:

As the Group's revenue and profit are mainly derived from the business activities of the real estate while other sources of revenue are not material as a whole, the Board of Management accordingly believes that the Group's real estate and supporting activities for real estate are in a sole business segment only.

Geographical segments:

The Group's activities are mainly segmented by domestic activities. The Group does not monitor its operation results, fixed assets, other non-current assets or non-cash major expenses by the geographical areas of customers.

46 EVENTS AFTER THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET DATE

There has been no significant events occurring after the year ended 31 December 2024 to the date of these consolidated financial statements.

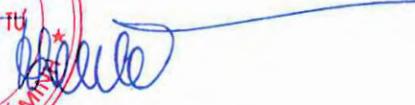
The consolidated financial statements were approved by the Board of Management on 23 January 2025.



Danh Thuy Ngoc
Preparer



Nguyen Thuy Xuan Mai
Chief Accountant



Duong Van Bac
Chief Executive Officer
23 January 2025